



VINACAFÉ BH

**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN 2015**

VCF ANNUAL REPORT



“Hơn 45 năm qua, Vinacafé luôn đam mê sáng tạo mang đến tinh hoa thưởng thức cho người yêu cà phê. Với nhiệt huyết đó, chúng tôi luôn tiên phong và dẫn dắt sự phát triển của ngành thức uống cà phê Việt Nam bằng cách đem lại các sản phẩm mới độc đáo nhưng vẫn đậm phong cách vượt thời gian của Vinacafé”.

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY

| | |
|---------------------------------------|----|
| Khái quát chung | 6 |
| Quá trình hình thành và phát triển | 6 |
| Ngành nghề sản xuất kinh doanh | 10 |
| Hệ thống phân phối | 10 |
| Địa bàn hoạt động sản xuất kinh doanh | 12 |
| Danh mục sản phẩm chủ lực | 13 |
| Thành tích Công ty đạt được | 16 |
| Cơ cấu tổ chức Công ty | 17 |
| Sơ đồ tổ chức nhân sự | 17 |
| Công ty con, công ty liên kết | 18 |
| Định hướng phát triển Công ty | 18 |

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2015

| | |
|----|---|
| 21 | Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2015 |
| 22 | Tổ chức và nhân sự |
| 27 | Tình hình đầu tư dự án |
| 28 | Tình hình tài chính |
| 29 | Cơ cấu cổ đông |
| 30 | Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội Công ty |

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

| | |
|--|----|
| Tổng kết tình hình kinh doanh năm 2015 | 33 |
| Mục tiêu kinh doanh năm 2016 | 33 |
| Chiến lược và kế hoạch kinh doanh năm 2016 | 34 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| | |
|----|--------------------------------------|
| 36 | Báo cáo tình hình hoạt động năm 2015 |
| 37 | Kế hoạch hoạt động năm 2016 |

QUẢN TRỊ CÔNG TY

| | |
|---|----|
| Hội đồng quản trị | 39 |
| Ban kiểm soát | 42 |
| Giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BKS | 45 |

| |
|----|
| 48 |
| 49 |
| 50 |
| 52 |
| 55 |
| 56 |
| 58 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

| |
|-------------------------------------|
| Thông tin Công ty |
| Báo cáo của Ban giám đốc. |
| Báo cáo kiểm toán độc lập |
| Bảng cân đối kế toán tổng hợp |
| Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp |
| Thuyết minh báo cáo tài chính |



“ Năm 2015, năm kinh tế đầy biến động và thách thức. Cùng sự nỗ lực, quyết tâm của toàn thể ban điều hành, cán bộ công nhân viên Công ty, Vinacafé Biên Hòa đã đạt những kết quả nhất định về sản xuất, kinh doanh, quản trị công ty, phát triển sản phẩm mới,... Khó khăn của nền kinh tế năm 2016 vẫn còn trước mắt, đặc biệt khi Việt Nam gia nhập vào Cộng đồng Asean và TPP. Tuy vậy, dựa vào nội lực sẵn có, cùng với quyết tâm của Ban điều hành, sự tin tưởng của cổ đông, Vinacafé Biên Hòa đã chuẩn bị và sẵn sàng cho sự chuyển mình thành công trong năm 2016, biến thách thức, khó khăn thành cơ hội mới để duy trì, phát triển kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh của Công ty trên thị trường”.

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT



PHẦN 1: GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY

A. KHÁI QUÁT CHUNG

❖ THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

| | |
|--------------------------------------|---|
| Tên giao dịch | CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA |
| Tên viết bằng tiếng Anh | Vinacafé Bien Hoa joint-stock company. |
| Tên viết tắt | VINACAFE.BH |
| Mã chứng khoán | VCF |
| Sàn niêm yết chứng khoán | Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM |
| Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Mã số doanh nghiệp: 3600261626, do Sở Kế hoạch – Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 12 năm 2004, sửa đổi lần thứ 11 vào ngày 02 tháng 8 năm 2014. |
| Vốn điều lệ | 265.791.350.000 đồng |
| Số lượng cổ phần phát hành | 26.579.135 cổ phần. |

❖ THÔNG TIN LIÊN HỆ

| | |
|------------|--|
| Địa chỉ | KCN Biên Hòa I, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. |
| Điện thoại | 0613.836554 |
| Fax | 0613.836108 |
| Website | www.vinacafebienhoa.com |

B. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1968: nhà máy cà phê Coronel



Năm 1968, Ông Marcel Coronel, quốc tịch Pháp, cùng vợ là bà Trần Thị Khánh khởi công xây dựng Nhà máy Cà phê CORONEL tại Khu Kỹ nghệ Biên Hòa (nay là Khu Công nghiệp Biên Hòa 1), tỉnh Đồng Nai nhằm giảm thiểu chi phí vận chuyển cà phê về Pháp. Nhà máy Cà phê CORONEL có công suất thiết kế 80 tấn cà phê hòa tan/năm, với toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị được nhập khẩu từ Đức. Nhà máy Cà phê CORONEL tự hào là nhà máy chế biến cà phê hòa tan đầu tiên trong toàn khu vực các nước Đông Dương.

1975: nhà máy cà phê Biên Hòa

Khi Việt Nam thống nhất, gia đình Coronel trở về Pháp. Họ bàn giao Nhà máy cho Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam. Nhà máy Cà phê Coronel được đổi tên thành Nhà máy Cà phê Biên Hòa và được giao cho Tổng cục Công nghiệp Thực phẩm quản lý. Tại thời điểm bàn giao, Nhà máy Cà phê Coronel đã chạy thử mẻ cà phê hòa tan, nhưng không thành công, bởi dù rất đam mê công việc, nhưng vốn là kỹ sư nông nghiệp, ông Marcel Coronel chưa tìm được cách “thuần phục” được hệ thống dây chuyền phức tạp gồm rất nhiều máy móc, thiết bị chế biến cà phê hòa tan này.

1977: mẻ cà phê hòa tan đầu tiên



Vào đúng dịp kỷ niệm 2 năm ngày Việt Nam thống nhất, mẻ cà phê hòa tan đầu tiên ra lò trước sự vui mừng của toàn thể cán bộ công nhân viên Nhà máy Cà phê Biên Hòa. Trong suốt hai năm trước đó, tập thể các kỹ sư, công nhân đã ngày đêm cùng nhau tìm tòi, nghiên cứu để có thể vận hành thành công nhà máy. Năm 1977 đánh dấu một cột mốc quan trọng của Nhà máy cà phê Biên

Hòa và cũng là của ngành cà phê Việt Nam: lần đầu tiên, Việt Nam sản xuất thành công cà phê hòa tan.

1978: cà phê hòa tan xuất khẩu

Theo Nghị định thư Việt Nam ký kết với các nước trong hệ thống XHCN về hàng đổi hàng, từ 1978, Nhà máy Cà phê Biên Hòa bắt đầu xuất khẩu cà phê hòa tan đến các nước thuộc Liên Xô cũ và Đông Âu.

1983: ra đời thương hiệu Vinacafé



Trong suốt những năm 1980, Nhà máy Cà phê Biên Hòa vừa nghiên cứu cải tiến kỹ thuật để xây dựng quy trình sản xuất chuẩn, vừa sản xuất cà phê hòa tan xuất khẩu theo đơn đặt hàng của nhà nước. Cùng với địa chỉ sản xuất được ghi trên từng bao bì sản phẩm, tên “Vinacafé” bắt đầu xuất hiện ở thị trường Đông Âu bắt đầu từ 1983, đánh dấu thời điểm ra đời của thương hiệu Vinacafé.

1990: trở lại Việt Nam

Vào cuối những năm 1980, các đơn đặt hàng cà phê hòa tan Vinacafé ngày càng giảm, theo cùng với tốc độ diễn biến bất lợi của hệ thống XHCN ở Liên Xô và Đông Âu. Năm 1990, Vinacafé chính thức quay trở lại thị trường Việt Nam dù trước đó một số sản phẩm của Nhà máy Cà phê Biên Hòa đã được tiêu thụ ở thị trường này. Khi quay lại Việt Nam, các sản phẩm của Nhà máy cà phê Biên Hòa rất khó tìm được chỗ đứng, do trước đó thị trường cà phê Việt Nam đã được định hình bởi thói quen uống cà phê rang xay pha tạp (hệ lụy từ chính sách ngăn sông cấm chợ, dẫn đến thiếu hụt cà phê nguyên liệu, người ta phải độn ngô và nhiều phụ gia khác vào cà phê).

1993: Cà phê hòa tan 3 trong 1 ra đời



Cà phê hòa tan 3 trong 1 Vinacafé ra đời đã được thị trường đón nhận nhanh chóng. Giải pháp đưa đường và bột kem vào cà phê đóng sẵn từng gói nhỏ đã giúp người Việt Nam lần đầu tiên được thoải mái thói quen uống cà phê với sữa mà không phải chờ cà phê nhỏ giọt qua phin. Cà phê hòa tan 3 trong 1 thành công nhanh đến mức thương hiệu Vinacafé ngay lập tức được Nhà máy Cà phê Biên Hòa đăng ký sở hữu trí tuệ tại Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới.

1998: nhà máy thứ hai



Năm 1998 đánh dấu một cột mốc quan trọng về sự lớn mạnh vượt bậc. Nhà máy chế biến cà phê hòa tan thứ hai được khởi công xây dựng ngay trong khuôn viên của nhà máy cũ. Nhà máy này có công suất thiết kế 800 tấn cà phê hòa tan/năm, lớn gấp 10 lần nhà máy cũ. Chỉ sau đó 2 năm, nhà máy mới đã chính thức được đưa vào vận hành để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường nội địa và xuất khẩu.

2004: Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Ngày 29 tháng 12 năm 2004, Nhà máy cà phê Biên Hòa chuyển đổi loại hình doanh nghiệp - từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần. Yêu quý đứa con tinh thần, cộng với sự nổi tiếng của thương hiệu Vinacafé, các cổ đông sáng lập (hầu hết là người của Nhà máy Cà phê Biên Hòa) đã đặt tên mới cho công ty là: Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa (Vinacafé BH). Đây cũng là thời điểm mở ra một chương mới cho lịch sử Công ty khi mà nó hoạch định lại chiến lược phát triển, viết lại sứ

mệnh, tầm nhìn mới và xác định những giá trị cốt lõi của mình, trong bối cảnh Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế.

2010: Xây nhà máy thứ ba



Âu.

Ngày 15/12/2010, Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa đã khởi công xây dựng nhà máy chế biến cà phê hòa tan trên khu đất rộng gần 5 ha tại KCN Long Thành, Đồng Nai. Nhà máy thứ ba này có công suất 3.200 tấn cà phê hòa tan/năm, dự kiến khi đi vào hoạt động, mỗi năm nhà máy sẽ cung cấp ra thị trường hàng vạn tấn cà phê hòa tan 2 trong 1, 3 trong 1 theo công nghệ hiện đại của châu

Âu.

Cùng trong năm này, vào tháng 11/2010, công ty đã đưa vào áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.

Năm 2010 công ty cấu trúc lại bộ máy phòng ban công ty bằng sự thành lập của phòng Cung ứng và phòng Marketing trên cơ sở từ phòng Kinh doanh.

2011: Niêm yết cổ phiếu



Ngày 28/01/2011, toàn bộ 26.579.135 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa, tương đương 100% vốn điều lệ 265.791.350.000 đồng, chính thức được niêm yết tại sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh - HOSE với mã chứng khoán là VCF. Trong ngày giao dịch đầu tiên, giá khởi điểm của mỗi cổ phiếu VCF là 50.000 đồng.

Tháng 9/2011, Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan chào mua công khai cổ phiếu VCF và trở thành cổ đông lớn của VCF. Tính đến nay, Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan thông qua công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Masan Beverage đang nắm giữ 60,16% vốn điều lệ của Vinacafé Biên Hòa.

2012: Hợp nhất hai hệ thống phân phối của VINACAFÉ BH VÀ MASAN CONSUMER.



Vào quý I/2012, hợp nhất hai hệ thống phân phối của công ty Vinacafé Biên Hòa và Masan Consumer tạo thành 1 hệ thống phân phối chung, phát triển lớn mạnh, rộng khắp và hoạt động hiệu quả.

Quý 2/2012, phòng Nghiên cứu và phát triển sản phẩm R&D được thành lập trên cơ sở từ bộ phận Nghiên cứu sản phẩm mới của phòng KCS đáp ứng hoạt động nghiên cứu phát triển sản phẩm mới.

Cũng trong năm này, quý 3/2012, Công ty đã triển khai hệ thống hoạch định tài nguyên doanh nghiệp (ERP) và bước đầu áp dụng hệ thống trong toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh.

2013: Vận hành dây chuyền sản xuất cà phê hòa tan tại nhà máy Long Thành vào hoạt động

Vào quý II/2013, Công ty đã bắt đầu vận hành thử nghiệm dây chuyền sản xuất cà phê hòa tan tại Nhà máy Long Thành.

Tháng 5/2013, Ông Nguyễn Tân Kỳ chính thức là Tổng Giám đốc của Công ty. Nguyên Tổng Giám đốc Phạm Quang Vũ được bầu làm Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa.

Tháng 6/2013, Công ty đã sự thay đổi lớn về cơ cấu tổ chức Công ty, các phòng, ban chức năng được sắp xếp phù hợp theo hướng chuyên môn hóa cũng như phân định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ,

quyền hạn và mối quan hệ công tác của từng phòng, ban chức năng để phát huy tối đa hiệu suất hoạt động đáp ứng ngày càng cao yêu cầu công việc, đảm bảo sự chỉ đạo xuyên suốt của cấp quản lý trực tiếp có thẩm quyền và phù hợp mục tiêu phát triển chung của Công ty.

Tách, thành lập các phòng ban mới của Công ty gồm: Phòng Hành chính, phòng Nhân sự, phòng Pháp chế, phòng Nghiên cứu và phát triển, phòng Quản lý chất lượng, phòng Kinh doanh xuất khẩu, phòng Kinh doanh nội địa, phòng Kinh doanh đặc biệt, phòng Kế hoạch, phòng Kho vận.

Tập trung nguồn lực phát triển các sản phẩm mới của Công ty.

2014: Khẳng định vị trí thương hiệu chủ lực: Vinacafé và Wake-up.



Đầu tháng 3/2014: bằng cách thay đổi diện mạo bao bì mới, Công ty đã tái giới thiệu các sản phẩm cà phê sữa vàng truyền thống bao gồm: Cà phê hòa tan 3in1 Gold Original, Gold Gu đậm và Gold Gu đậm hơn, qua đó, khẳng định vị trí số 1 về cà phê hòa tan trên thị trường nội địa (chiếm 41% thị phần theo số liệu AC Nielsen 12/2014).



Với mục tiêu đa dạng hóa sản phẩm, phát triển sản phẩm mới có nguồn gốc từ cà phê, vào ngày 30/3/2014, Vinacafé Biên Hòa đã tung sản phẩm nước tăng lực vị cà phê Wake-up Coffee 247, đánh dấu bước phát triển mới của Công ty khi chính thức bước chân vào ngành hàng nước giải khát với thị trường có tiềm năng rộng lớn.

Wake-up chính thức trở thành một nhãn hàng mạnh, mang lại doanh thu 1.200 tỷ đồng cho Công ty. Đặc biệt, sản phẩm Wake-up Café Sài Gòn- với công thức mới được tái tung ra thị trường vào năm 2013 đã nhận được sự chú ý đặc biệt vì tốc độ gia nhập nhanh chóng vào top 10 thương hiệu đồ uống hàng đầu tại Việt Nam sau khi mở rộng tầm bao phủ thêm 1,7 triệu hộ gia đình mới trong năm ngoái. Theo đó, Wake-up Café Sài Gòn đã được các hộ gia đình nông thôn lựa chọn 18 triệu lần (theo khảo sát về các nhãn hiệu hàng tiêu dùng nhanh được lựa chọn nhiều nhất của Kantar Worldpanel- tổ chức hàng đầu thế giới về nghiên cứu thị trường dựa trên chương trình nghiên cứu hành vi người tiêu dùng).

Tháng 10/2014, Vinacafé là thương hiệu cà phê duy nhất đại diện cho Việt Nam đồng hành cùng chương trình Tàu thanh niên Đông Nam Á và Nhật Bản tôn vinh giá trị Việt.

Từ tháng 01 năm 2015, Vinacafé chính thức được lựa chọn để phục vụ trên các chuyến bay của Hãng hàng không quốc gia VietNam Airlines.

C. NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH

| STT | MÃ NGÀNH | TÊN NGÀNH |
|-----|-----------------|--|
| 1. | 1079 (chính) | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: - Sản xuất cà phê, chè, thức uống nhanh và các sản phẩm thực phẩm. - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn. - Sản xuất sữa tách bơ và bơ. - Sản xuất sản phẩm cô đặc nhân tạo. |
| 2. | 4719 | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: - Bán lẻ cà phê, chè, thức uống nhanh và các sản phẩm thực phẩm - Bán lẻ ca cao, sô cô la, mứt kẹo, đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn, sữa tách bơ và bơ, sản phẩm cô đặc nhân tạo, sữa và các thành phần khác từ sữa. |
| 3. | 4632 | Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: - Bán buôn cà phê, chè, thức uống nhanh và các sản phẩm thực phẩm - Bán buôn ca cao, sô cô la, mứt kẹo, đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn, sữa tách bơ và bơ, sản phẩm cô đặc nhân tạo, sữa và các thành phần khác từ sữa. |
| 4. | 6810 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Chi tiết: cho thuê nhà xưởng |
| 5. | 1073 | Sản xuất ca cao, sô cô la, mứt kẹo |
| 6. | 1050 | Chế biến sữa và các thành phần khác từ sữa |

D. HỆ THỐNG PHÂN PHỐI HÀNG HÓA

- Hệ thống phân phối trong nước:

✚ Kể từ khi phát triển thương hiệu Vinacafé thành công đến người tiêu dùng, Vinacafé Biên Hòa đã tập trung vào việc xây dựng một hệ thống phân phối lớn mạnh về số lượng lẫn chất lượng với các nhà phân phối, đại lý, điểm bán lẻ phủ dài khắp 63 tỉnh thành.

✚ Đến quý 1 năm 2012, hệ thống phân phối của Vinacafé Biên Hòa được sáp nhập vào hệ thống phân phối của Công ty cổ phần hàng tiêu dùng Masan (“Masan Consumer”) tạo cú hích phát triển mạng lưới phân phối hàng hóa của Vinacafé Biên Hòa đến tay người tiêu dùng một cách nhanh chóng, sâu rộng hơn nữa, từ thành thị đến nông thôn.

✚ Sang năm 2014, nhằm tăng cường sự chuyên môn hóa, tạo tiền đề để quản lý và chăm sóc tốt hơn hệ thống phân phối hiện có, Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Beverage (“Masan Beverage”) - một công ty thành viên của Masan Consumer - đã chính thức thiết lập và vận hành một hệ thống phân phối mới chuyên biệt dành riêng cho các sản phẩm bột và nước- gọi chung là ngành hàng đồ uống (gồm các sản phẩm của Vinacafé Biên Hòa, Công ty cổ phần nước khoáng Vĩnh Hảo,...). Trên cơ sở đó, bộ phận phân phối của Vinacafé Biên Hòa và Vĩnh Hảo vận hành trên cùng nền tảng cơ sở hạ tầng của hệ thống phân phối mới nhưng với đội ngũ nhân viên bán hàng chuyên biệt. Điều này cho phép ngành hàng đồ uống nhanh chóng tung các sản phẩm mới ra thị trường với sự tập trung cao, phục vụ tốt nhất các yêu cầu của ngành hàng đặc thù.



✚ Không chỉ tập trung vào kênh phân phối truyền thống, hệ thống phân phối của Công ty còn triển khai mở rộng thêm các kênh bán lẻ depot, siêu thị và kênh hàng quán, đưa sản phẩm Công ty vào các nhà hàng, khách sạn nhằm tăng độ phủ thị trường cũng như tiếp thị sản phẩm đến nhiều thành phần người tiêu dùng hơn; triển khai và áp dụng thành công Hệ thống quản trị bán hàng đến từng điểm bán lẻ, hệ thống quản trị nhà phân phối (“DMS”) cho các nhà phân phối, điểm bán lẻ, nhân viên bán hàng nhằm cải thiện khả năng quản lý hệ thống phân phối và giúp chúng tôi có tầm nhìn sâu sắc hơn để đưa ra các quyết sách chiến lược về bán hàng.

Như vậy, tính đến cuối năm 2015, hệ thống phân phối sản phẩm của Vinacafé Biên Hòa (hệ thống phân phối đồ uống của Masan Beverage) được xem là hệ thống phân phối mạnh, sâu, rộng nhất toàn quốc, phủ thị trường trên 63 tỉnh thành trên toàn quốc, 3 trung tâm phân phối tại Miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Nếu tính đến cuối năm 2014, hệ thống phân phối tăng từ 190.000 lên đến 240.000 điểm bán lẻ (thực phẩm, đồ uống) thì đến cuối năm 2015, đã tăng lên 190.000 điểm bán lẻ (đối với ngành hàng thực phẩm và đồ uống) và 100.000 điểm bán lẻ (đối với ngành hàng đồ uống) trên toàn quốc.



- **Phân phối hàng hóa xuất khẩu- triển vọng tương lai.**

Hiện tại, thương hiệu Vinacafé không chỉ phát triển ở thị trường nội địa mà còn mở rộng thị trường quốc tế bằng việc xuất khẩu sản phẩm cà phê hòa tan đến nhiều nước trên thế giới như Trung Quốc, Mỹ, Đài Loan, Thái Lan,... Doanh thu bán hàng xuất khẩu (bao gồm trực tiếp và gián tiếp) của Vinacafé Biên Hòa năm 2015 đạt 284 tỷ đồng, chiếm 9% tổng doanh thu của Công ty.

E. ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại:



Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 0613.836554

Fax: 0613.836108

E-mail: www.vinacafebienhoa.com

Hai nhà máy sản xuất được đặt tại:



Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 0613.836554

Fax: 0613.836108

E-mail: www.Vinacafebienhoa.com



Địa chỉ: Lô C I.III -3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Phước Tân, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai (Đây cũng là Chi nhánh của Công ty)

E-mail: www.vinacafebienhoa.com

Một cửa hàng giới thiệu sản phẩm được đặt ngay tại trụ sở chính của Công ty:



Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 0613.836554

Fax: 0613.836108

E-mail: www.vinacafebienhoa.com



Một góc trưng bày của Cửa hàng giới thiệu sản phẩm

Ngoài Chi nhánh Nhà máy Cà phê Biên Hòa 2 đặt tại Nhà máy Long Thành, Công ty còn 5 chi nhánh được đặt tại các vị trí trọng điểm từ Bắc vào Nam, bao gồm:



Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Địa chỉ: số 150 Đội Cấn, phường Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội.



Chi nhánh Hưng Yên- Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Địa chỉ: quốc lộ 5A, xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên



Chi nhánh Đà Nẵng- Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Địa chỉ: đường 3, KCN Hòa Khánh, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, Đà Nẵng

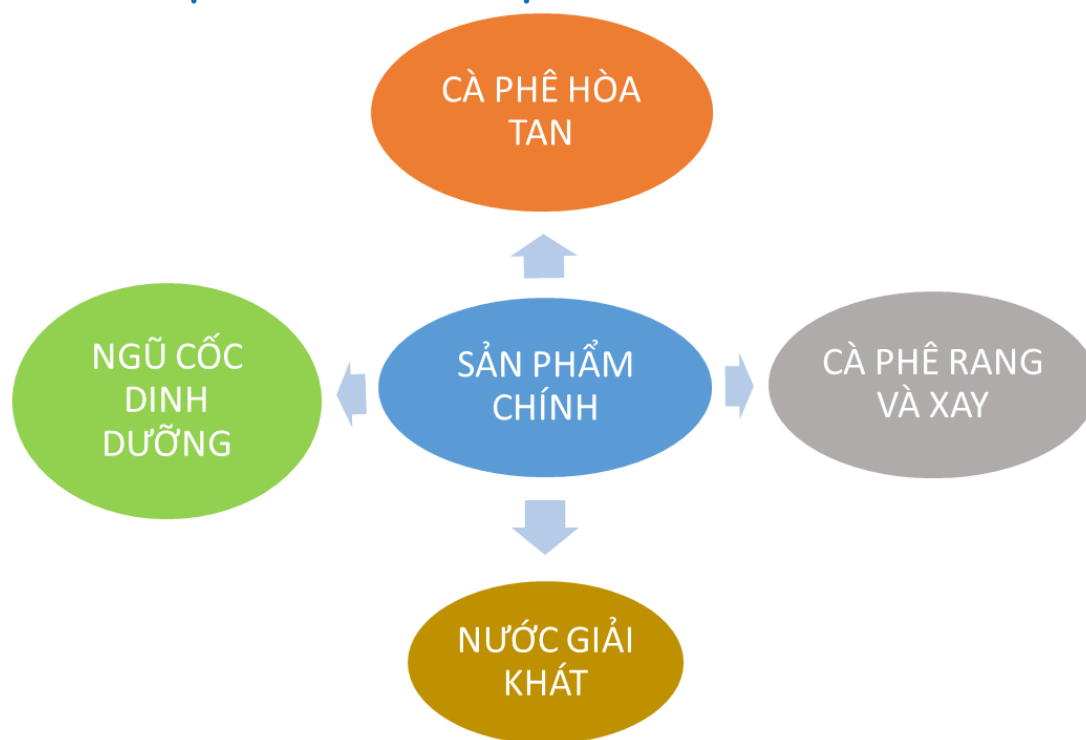


Chi nhánh Bình Dương- Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Địa chỉ: số 20, Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, xã Dĩ An, huyện Dĩ An, Bình Dương



Chi nhánh MSI- Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Địa chỉ: Lô 6, KCN Tân Đông Hiệp A, Dĩ An, Bình Dương

F. DANH MỤC SẢN PHẨM CHỦ LỰC CỦA CÔNG TY



Các sản phẩm của Công ty:

- Trải qua khâu tuyển chọn nguyên liệu đầu vào kỹ càng;
- Được sản xuất bởi dây chuyền công nghệ hiện đại với hệ thống máy móc thiết bị được nhập khẩu từ nước ngoài, khép kín các công đoạn, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về chất lượng sản phẩm của các tiêu chuẩn sản xuất ISO 14001, FSSC 22000, ...;
- Kinh nghiệm hơn 45 năm sản xuất cà phê, chúng tôi luôn giữ nguyên vẹn chất và hương vị nguyên bản của từng hạt cà phê, đem lại sản phẩm cà phê có chất lượng cao và ổn định;
- Giá thành hợp lý và đáp ứng nhu cầu thị hiếu của khách hàng.





CÀ PHÊ RANG XAY







G. THÀNH TÍCH CÔNG TY ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM 2015

- Trong năm qua, chúng tôi đã thực hiện và cải tiến hệ thống quản lý về chất lượng, môi trường, năng lượng, an toàn sức khỏe, bệnh nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, an toàn thực phẩm thể hiện cam kết cao nhất của Công ty nhằm đáp ứng mong đợi của người tiêu dùng về một sản phẩm sạch, chất lượng cao, tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm và trách nhiệm với cộng đồng. Tính đến cuối tháng 12 năm 2015, Công ty đã đạt 06 chứng nhận hệ thống, bao gồm:
 - Giấy chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm cho nhà máy Biên Hòa và nhà máy Long Thành FSSC 22000.
 - Giấy chứng nhận hệ thống quản lý môi trường (ISO 14001:2004);
 - Giấy chứng nhận hệ thống Quản lý An toàn sức khỏe và Bệnh nghề nghiệp (OHSAS 18001);
 - Giấy chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng (ISO 50001:2011);
 - Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001:2008);
 - Giấy chứng nhận hệ thống quản lý trách nhiệm xã hội (SA8000:2008).
- Vinacafé Biên Hòa tự hào là doanh nghiệp 4 lần liên tiếp được lựa chọn là Thương hiệu quốc gia (2008-2014).
- Các giải thưởng, chứng nhận khác bao gồm:*
 - Top 50 Công ty tăng trưởng bền vững 4 năm liền 2010-2014.
 - Giải thưởng Chất lượng Đồng Nai năm 2015.
 - Giải thưởng Chất lượng Quốc Gia năm 2015.
 - Chứng nhận sản phẩm cà phê hòa tan 3 trong 1 - nhãn hiệu Vinacafé Gold Original đạt top 20 thương hiệu vàng thực phẩm Việt Nam năm 2014 do Bộ Y tế xác nhận.
 - Chứng nhận sản phẩm cà phê rang xay Vinacafé- Heritage đạt thương hiệu vàng thực phẩm Việt Nam năm 2014 do Bộ Y tế xác nhận.
 - Sản phẩm Hàng Việt Nam chất lượng cao do người tiêu dùng bình chọn.

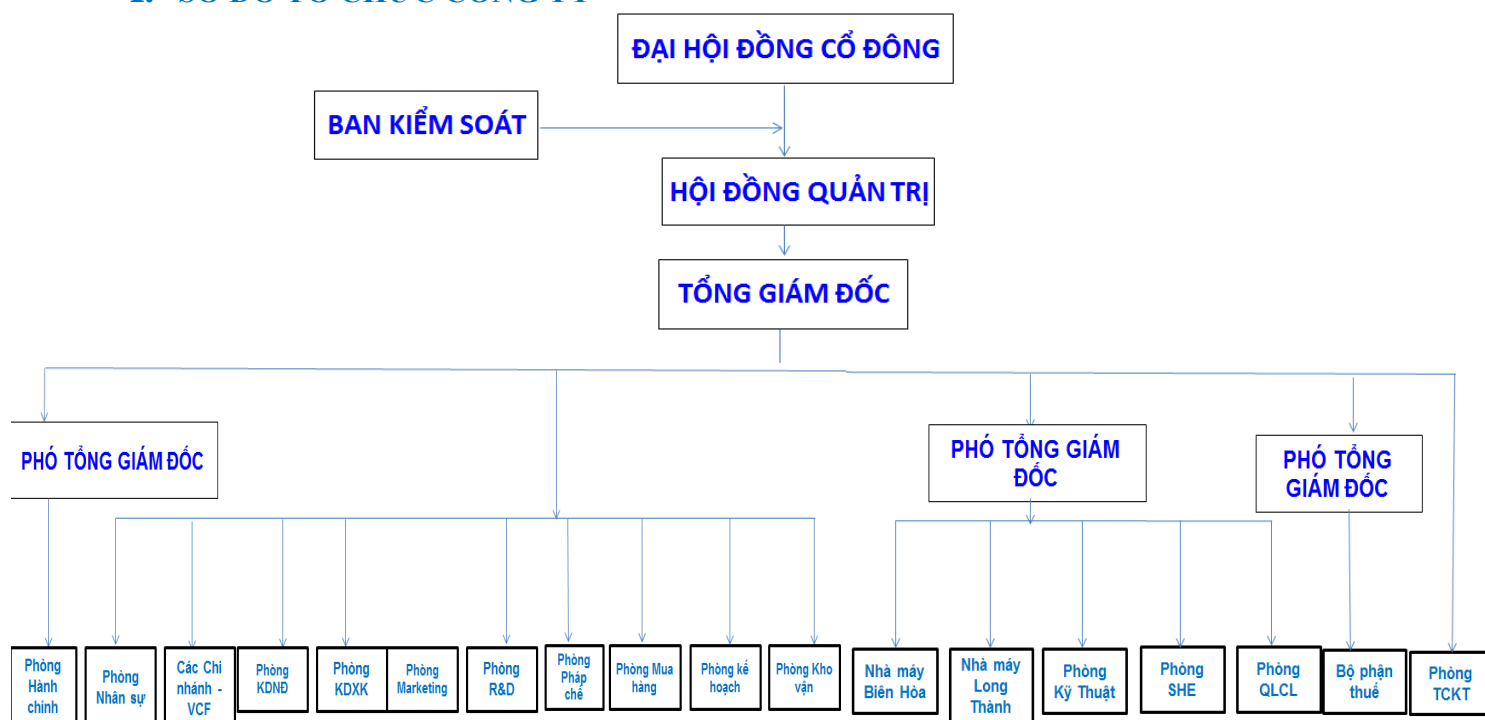


H. CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY

Cơ cấu tổ chức của Công ty gồm có:

1. Đại hội đồng cổ đông.
 2. Hội đồng quản trị.
 3. Ban kiểm soát.
 4. Ban điều hành.
 5. Các phòng ban chức năng.
- Đại Hội đồng cổ đông là cơ quan có quyền quyết định cao nhất của Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa. Đại hội đồng Cổ đông bầu ra Hội đồng Quản trị, cơ quan quản lý cao nhất. Đại hội đồng Cổ đông cũng bầu ra Ban kiểm soát, giúp Đại hội đồng cổ đông kiểm soát nội bộ công ty. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc và ba Phó Tổng Giám đốc (gồm 01 Phó Tổng Giám đốc phụ trách thuế, 01 Phó Tổng Giám đốc phụ trách sản xuất và 01 Phó Tổng Giám đốc phụ trách Hành chính) và Kế toán trưởng để trực tiếp điều hành công ty. Vinacafé Biên Hòa có cơ cấu khá đầy đủ phòng ban chuyên môn với 14 phòng ban chức năng, 5 chi nhánh đặt tại các địa bàn Hà Nội, Hưng Yên, Đà Nẵng, Bình Dương và 02 nhà máy sản xuất cà phê hòa tan (nhà máy Biên Hòa và nhà máy Long Thành) đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh của công ty hiện tại và tương lai.
 - Hội đồng quản trị là cơ quan quyết định tất cả những vấn đề quan trọng liên quan đến Công ty, có trách nhiệm giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và các Cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty. Hiện nay, Hội đồng quản trị của Công ty bao gồm 6 thành viên, hoạt động theo nhiệm kỳ 5 năm từ năm 2015-2020.
 - Để giám sát hoạt động tài chính của Công ty, đại diện cho cổ đông giám sát tính hợp pháp các hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban điều hành, bảo vệ quyền lợi cho Công ty và cổ đông, Đại hội đồng cổ đông đã bầu ra Ban kiểm soát. Ban kiểm soát của Công ty bao gồm 03 thành viên, trong đó có 02 thành viên có trình độ chuyên môn về Tài chính.
 - Ban giám đốc Công ty bao gồm 05 thành viên (01 Tổng Giám đốc, 03 Phó Tổng Giám đốc, 01 Kế toán trưởng), hoạt động theo chế độ thủ trưởng, trong đó Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, chịu trách nhiệm điều hành toàn bộ hoạt động hàng ngày của Công ty.

I. SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY



J. CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT: không có.

K. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY:

Kế hoạch 10 năm 2015-2025:

- Duy trì vị trí dẫn đầu tại thị trường cà phê Việt Nam.
- Xuất khẩu cà phê chế biến đến các thị trường trọng điểm.
- Từng bước thâm nhập thị trường đồ uống có nguồn gốc từ cà phê và các sản phẩm thực phẩm khác.
- Đưa ra thị trường nhiều sản phẩm mới, làm cho cà phê trở thành một thức uống được ưa chuộng và sử dụng hàng ngày trên khắp Việt Nam.
- Phát triển thương hiệu VINACAFÉ rộng khắp, lớn mạnh, đủ tầm phát triển.

Trong 10 năm tới, bằng khát vọng tiên phong và chiến lược phát triển kinh doanh bền vững, Vinacafé Biên Hòa tiếp tục duy trì vị trí dẫn đầu tại thị trường cà phê Việt Nam, làm cho cà phê trở thành một thức uống được ưa chuộng và sử dụng hàng ngày trên khắp Việt Nam. Bên cạnh đó, bằng việc sở hữu thương hiệu Vinacafé- giá trị di sản văn hóa Việt- chúng tôi sẽ luôn giữ trọn vẹn thương hiệu đúng với bản chất di sản và luôn bền vững trên giá trị thật tồn tại hơn 45 năm qua, nâng tầm cho nó trở thành một thương hiệu Quốc gia được nhận diện trên toàn thế giới, trở thành biểu tượng của cà phê Việt Nam để người tiêu dùng trên khắp thế giới khi nhắc đến cà phê Việt Nam sẽ nghĩ đến Vinacafé.

Vinacafé Biên Hòa sẽ tiếp tục là một doanh nghiệp lớn, sở hữu nhiều thương hiệu mạnh, đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng khắp thế giới bằng sản phẩm chủ lực là cà phê và các sản phẩm thực phẩm, đồ uống, nước giải khát có nguồn gốc từ cà phê chất lượng cao, giá cả hợp lý trên cơ sở thấu hiểu nhu cầu của họ và tuân thủ giá trị cốt lõi của công ty. Đồng thời, Vinacafé Biên Hòa cũng xây dựng một văn hóa doanh nghiệp rõ ràng, phù hợp, định hướng các mối quan hệ hướng về người tiêu dùng, về xã hội và người lao động, các chủ sở hữu:

- Đối với người tiêu dùng là tạo niềm tin của họ đối với các sản phẩm và dịch vụ của công ty.
- Đối với xã hội và môi trường là sự đảm bảo các trách nhiệm về việc giữ vững môi trường thân thiện và phát triển bền vững.
- Đối với người lao động và các chủ sở hữu là luôn đảm bảo lợi ích các cổ đông và tính nhân văn.

Với hình ảnh của doanh nghiệp trên đã giúp cho Cán bộ công nhân viên của Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa luôn ý thức được trách nhiệm của họ trong việc góp phần tạo nên sự phát triển cho công ty, cùng kề vai sát cánh đóng góp sức lực của mình đưa Công ty vượt qua mọi khó khăn cùng với niềm tự hào được làm việc tại Công ty có truyền thống lâu đời, niềm tự hào dân tộc.

Các giải pháp chiến lược:

Về sản xuất:

- Đầu tư thiết bị máy móc mới, hiện đại và mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh nhằm tăng năng suất lao động. Kiểm soát tốt chi phí theo định mức.
- Cải tiến hệ thống thiết bị máy móc sẵn có, điều chỉnh thông số kỹ thuật máy để phù hợp với chương trình sản xuất hiện tại.
- Đẩy mạnh nghiên cứu các sản phẩm mới nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng, theo đó, cùng với việc giữ vững sản phẩm cà phê truyền thống, tiếp tục nghiên cứu các sản phẩm nước giải khát có nguồn gốc từ cà phê.

Về nguồn nhân lực:

- Luôn coi nguồn nhân lực là tài sản quan trọng nhất của Công ty.
- Tuyển dụng nhân tài có chuyên môn giỏi đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty.
- Xây dựng, chăm sóc, đào tạo nguồn nhân lực trẻ, giỏi nhằm mang tính kế thừa.
- Chú trọng công tác đào tạo nhân lực bằng nhiều hình thức phù hợp nhằm nâng cao tay nghề, chuyên môn, kỹ năng làm việc của cán bộ công, nhân viên Công ty.
- Hoàn thiện chính sách đãi ngộ người lao động phù hợp để tương xứng với công sức đóng góp cũng như giữ vững sự gắn bó, gắn kết của người lao động với Công ty.

Về thị trường kinh doanh:

- Ngày càng hoàn thiện hệ thống phân phối sản phẩm, nâng cao năng lực kênh phân phối nhằm tăng cường mở rộng thị trường. Đẩy mạnh phân phối hàng bằng kênh siêu thị, chợ nhỏ lẻ.
- Tiếp tục nghiên cứu nhu cầu người tiêu dùng để thực hiện phát triển sản phẩm mới, cải tiến các sản phẩm hiện tại ngày càng tốt hơn.
- Mở rộng đối tượng tiêu dùng phân khúc bình dân.
- Tìm kiếm các thị trường xuất khẩu còn nhiều tiềm năng mà sản phẩm Công ty chưa thâm nhập được, đẩy mạnh phân phối hàng ở các thị trường quốc tế hiện tại.
- Nâng cao năng lực bán hàng, marketing hiệu quả.
- Công nghệ số hóa trong quản lý bán hàng và kinh doanh.



PHẦN 2: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CÔNG TY NĂM 2015

A. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2015

1. Bối cảnh tình hình kinh tế thế giới và kinh tế trong nước năm 2015:

- Kinh tế xã hội năm 2015 đầy biến động, vẫn chưa thoát khỏi cuộc khủng hoảng tài chính thế giới khi diễn ra trong bối cảnh kinh tế toàn cầu có những bất ổn, kinh tế thế giới vẫn đối mặt nhiều rủi ro lớn với những nhân tố bất thường. Thương mại toàn cầu sụt giảm do tổng cầu yếu. Kinh tế thế giới chưa lấy lại đà tăng trưởng và phục hồi chậm. Đặc biệt trong những tháng cuối năm 2015, thế giới phải chứng kiến các sự kiện biến động mới về chính trị làm gia tăng nỗi lo sợ ảnh hưởng xấu đến bức tranh chung của kinh tế thế giới trong trung hạn.
- Riêng Việt Nam, so với năm ngoái, nền kinh tế năm nay tuy đã có những biến chuyển khởi sắc: tốc độ tăng trưởng GDP ước tính tăng 6,68% so với năm 2014, chỉ số giá tiêu dùng CPI tăng 0,635 so với bình quân năm 2014, lạm phát được kiểm soát chặt chẽ, tăng 2,05% so với năm trước nhưng kinh tế đất nước vẫn bộc lộ những khó khăn, yếu kém và mất cân đối khi nền kinh tế đang cơ cấu lại. Cán cân thương mại năm 2015 có chiều hướng thâm hụt trở lại, nợ công vượt quá 60% GDP...Hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp đang phụ thuộc lớn vào vốn vay của ngân hàng, sức ép nợ xấu còn nặng nề, năng lực quản lý và cạnh tranh của doanh nghiệp thấp, mức độ cạnh tranh giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp nước ngoài ngày càng gia tăng và doanh nghiệp nội địa dễ dàng đứng trước nguy cơ lép vế hơn ngay trên thị trường nhà khiến nhiều doanh nghiệp phải phá sản hoặc thu hẹp quy mô sản xuất. Theo thống kê, tính đến cuối năm 2015, cả nước có đến 71.291 doanh nghiệp gặp khó khăn phải chấm dứt hoạt động, tăng 22,4% so với năm 2014. Mặc dù Chính phủ đã đưa ra nhiều biện pháp để hỗ trợ doanh nghiệp nhưng tác động của các biện pháp trên vẫn rất nhỏ.

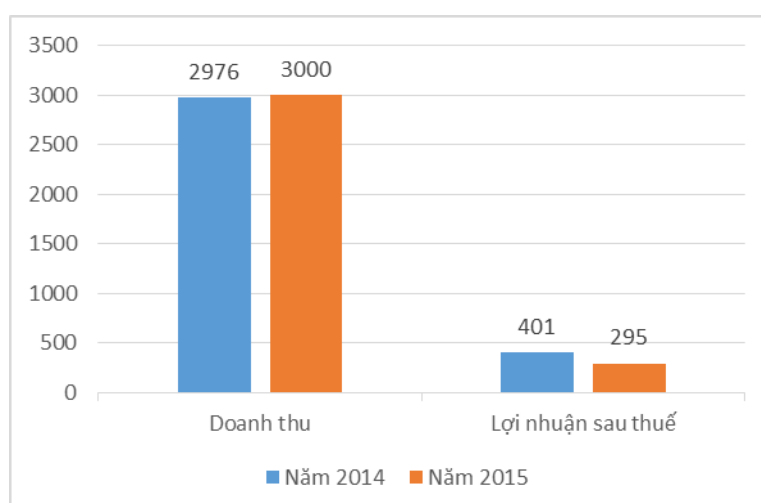
2. Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm.

Cùng chung thực trạng khó khăn với đa phần doanh nghiệp trong nước khi chịu sự tác động không nhỏ của biến động kinh tế âm ảm, nhiều thách thức trong nước, năm 2015, hoạt động sản xuất kinh doanh của Vinacafé Biên Hòa mặc dù không hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh đề ra nhưng cũng đã đạt những kết quả nhất định trong mảng kinh doanh cà phê hòa tan cốt lõi của mình và tung ra những sản phẩm mới để duy trì vị thế số 1 tại Việt Nam.

Về kết quả kinh doanh:

- Tổng doanh thu thuần đạt mốc 3.000 tỷ đồng, tăng 1% so với năm 2014.
- Lợi nhuận sau thuế đạt 295 tỷ đồng, đạt 74% so với kết quả năm 2014.

Đơn vị tính: tỷ đồng



Tăng trưởng doanh thu chung cho cả năm chỉ đạt 1% do nền tảng đã cao hơn trong năm 2014. Tuy nhiên, so với 3 quý đầu năm 2015, doanh số bán hàng tăng 20% trong Quý 4, nhờ sự ra mắt thành công của các sản phẩm mới như Vinacafé Chát và Wake-Up Café Sài Gòn hương vị Sữa đặc. Doanh số năm 2015 cũng bị ảnh hưởng do doanh số ngũ cốc dinh dưỡng đạt thấp hơn.

Các nguyên nhân chính dẫn đến kết quả kinh doanh năm 2015:

1. Tình hình bất ổn về giá cà phê nguyên liệu đầu vào: giá cà phê trong năm liên tục thay đổi bất thường gây khó khăn cho Công ty trong việc mua đầu vào, trữ hàng nguyên liệu và giá thành sản phẩm. Bên cạnh đó, chất lượng nguồn cà phê hạt cũng không ổn định.
2. Sức mua thị trường giảm do kinh tế khó khăn, thu nhập không tăng, người tiêu dùng chi tiêu chủ yếu vào các mặt hàng thiết yếu.
3. Chi phí khuyến mại, quảng cáo, marketing sản phẩm tăng cao.
4. Các sản phẩm mới tung ra thị trường chưa đem lại hiệu quả doanh thu cao cho Công ty.
5. Sự cạnh tranh gay gắt từ các doanh nghiệp đối thủ trong nước và nước ngoài.

Về nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới:

- Trong năm qua, Công ty đã ra mắt thành công hai sản phẩm cà phê hòa tan mới là Wake-up Café Sài Gòn hương vị sữa đặc và Vinacafé Chát.
- Được tung ra vào tháng 6/2015, sản phẩm Wake-up Café Sài Gòn hương vị sữa đặc dành riêng cho thị trường miền Tây Nam Bộ với khẩu vị thích ngọt, béo.
- Trên đà phát triển, vào đầu tháng 12 năm 2015, chúng tôi tiếp tục tung ra dòng sản phẩm Vinacafé Chát và tiếp tục nhận được thông tin phản hồi tích cực từ người tiêu dùng. Vinacafé Chát là một sản phẩm độc đáo sử dụng các công nghệ tiên tiến dùng nhiệt độ chế biến thấp hơn để tạo ra hương thơm mạnh hơn trong quá trình trích ly, mang lại cho người tiêu dùng hương vị giống cà phê rang xay. Chúng tôi hy vọng những sản phẩm này dự kiến sẽ trở thành động lực tăng trưởng chính của Vinacafé trong tương lai gần.

Tóm lại, kết quả kinh doanh trên cũng đã phản ánh được sự cố gắng của toàn thể Công ty trong bối cảnh nền kinh tế trong nước chưa phục hồi, còn nhiều khó khăn.

B. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Ban điều hành: Bổ nhiệm mới nhân sự Ban điều hành nhiệm kỳ 2015-2020.

Ngày 21/4/2015, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa đã họp buổi họp đầu tiên của nhiệm kỳ mới năm 2015 và thông qua nhiều quyết sách quan trọng. Trong đó, Hội đồng quản trị đã chính thức bổ nhiệm thành phần Ban điều hành nhiệm kỳ 2015-2020 như bảng đính kèm bên dưới. Hai cán bộ chủ chốt mới trong bộ máy ban điều hành Công ty gồm:

- Ông Đoàn Quốc Hưng vào vị trí Phó Tổng Giám đốc Công ty.
 - Bà Phan Thị Thúy Hoa vào vị trí Kế toán trưởng Công ty, thay thế cho bà Trương Thị Hiếu.
- Danh sách ban điều hành Công ty cụ thể gồm:

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết tại Công ty | Ghi chú |
|-----|----------------|-------------------|---|--|
| 1. | Nguyễn Tân Kỳ | Tổng Giám đốc | 0% | Tái bổ nhiệm chức danh kể từ ngày 21/4/2015 |
| 2. | Đoàn Quốc Hưng | Phó Tổng Giám đốc | 0% | Được bổ nhiệm chức danh kể từ ngày 21/4/2015 |

| | | | | |
|----|-------------------|-------------------|-------|--|
| 3. | Lê Hùng Dũng | Phó Tổng Giám đốc | 0% | - |
| 4. | Nguyễn Thanh Tùng | Phó Tổng Giám đốc | 0.04% | - |
| 5. | Phan Thị Thúy Hoa | Kế toán trưởng | 0% | Được bổ nhiệm chức danh kể từ ngày 21/4/2015 |



Ông Nguyễn Tân Kỳ

Chức vụ:
Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Quốc Hưng

Chức vụ:
Phó TGD

Ông Lê Hùng Dũng

Chức vụ:
Phó TGD

Ông Nguyễn Thanh Tùng

Chức vụ:
Phó TGD

Bà Phan Thị Thúy Hoa

Chức vụ:
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tân Kỳ được Hội đồng Quản trị bổ nhiệm giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty từ ngày 13/5/2013.

Sinh ngày: 10/02/1968.

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Hệ thống điện và Cử nhân Quản trị kinh doanh. Ông Nguyễn Tân Kỳ đã có thời gian 11 năm học tập và nghiên cứu tại Liên bang Nga (từ 1986 đến 1997).

Quá trình công tác:

| | |
|--------------------|---|
| 1997- 2000 | Phó Giám đốc Tài chính Công ty TNHH Foodtec – Thành viên Tập đoàn Ma San. |
| 2001-2005 | Giám đốc Công ty TNHH Foodtec – Thành viên Tập đoàn Ma San. |
| 2003-2009 | Tổng Giám đốc Công ty CP Công nghiệp Ma San. |
| 2010 đến nay | Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Công nghiệp Ma San. |
| 13/05/2013 đến nay | Tổng Giám đốc Công ty CP Vinacafé Biên Hòa |

Ông Đoàn Quốc Hưng là Phó Tổng Giám đốc sản xuất của Công ty

Sinh ngày: 08/10/1972.

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hóa –phân tích.

Quá trình công tác:

| | |
|------------|--|
| 1990-1994 | Học đại học tại Đại học tổng hợp TPHCM |
| 1994-2014 | Công tác tại các Công ty: Trung tâm Hóa Mỹ Phẩm Quận 5 – Tp.HCM; Công ty giám định MeKong; Công ty Fujitsu Việt Nam; Công ty Cổ phần vận tải Quốc tế Sa Tiên; Công ty Vitec Food; Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiên; Công ty TNHH MTV Bao Bì Minh Việt; Công ty TNHH Công nghiệp Ma San. |
| 8/2013 | Giám đốc sản xuất Công ty CP Vinacafé Biên Hòa |
| 4/2015-nay | Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Vinacafé Biên Hòa |

Ông Lê Hùng Dũng là Phó Tổng Giám đốc phụ trách về Tài chính của Công ty từ tháng 6/2010.

Sinh ngày: 19/06/1965.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Luật.

Quá trình công tác:

| | |
|--------------------|---|
| 6/1988 -6/1997 | Nhân viên kế toán – Nhà máy cà phê Biên Hòa. |
| 7/1997 - 9/2004 | Phó kế toán trưởng Nhà máy cà phê Biên Hòa. |
| 10/2004 12/2004 | - Kế toán trưởng Nhà máy Cà phê Biên Hòa. |
| Từ 01/2005 | TV Hội đồng quản trị; Kế toán trưởng Công ty CP Vinacafé Biên Hòa |
| Từ 6/2010 | TV Hội đồng quản trị; Phó Tổng giám đốc phụ trách về Tài chính kiêm Kế toán trưởng Công ty CP Vinacafé Biên Hòa |
| Từ 01/06/2013 | TV Hội đồng quản trị; Phó Tổng giám đốc Công ty CP Vinacafé Biên Hòa. |
| 21/4/2015: | Phó Tổng giám đốc Công ty CP Vinacafé Biên Hòa. |

Ông Nguyễn Thanh Tùng được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc Công ty từ tháng 02/2002, đến tháng 6/2013 ông Tùng được phân công làm Phó Tổng Giám đốc phụ trách về Hành chính.

Sinh ngày: 13/7/1969

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị Kinh doanh và Cử nhân Ngoại ngữ.

Quá trình công tác:

| | |
|-------------------------|--|
| 10/1990- 5/1993 | Cán bộ lâm trường Tân Phú, Đồng Nai. |
| 6/1993-12/1995 | Cán bộ xí nghiệp khai thác lâm sản Đồng Nai. |
| 12/1996- 08/2000 | Nhân viên P. Kinh doanh NM cà phê Biên Hòa. |
| 09/2000- 05/2002 | Trưởng Chi nhánh Hà Nội NM cà phê Biên Hòa. |
| 06/2002- 12/2004 | Trưởng bộ phận Marketing NM cà phê Biên Hòa. |
| 01/2005- 12/2009 | Trưởng bộ phận Marketing Công ty CP Vinacafé Biên Hòa. |
| 01/2010- 01/2012 | Trưởng phòng Marketing Công ty CP Vinacafé Biên Hòa. |
| Từ tháng 02/2012 | Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Vinacafé Biên Hòa |
| Từ tháng 6/2013 đến nay | Phó Tổng Giám đốc phụ trách về Hành chính Công ty CP Vinacafé Biên Hòa |

Bà **Phan Thị Thúy Hoa** được bổ nhiệm làm Kế toán trưởng Công ty kể từ ngày 21/4/2015.

Sinh ngày: 26/11/1977.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế.

Quá trình công tác:

| | |
|------------|---|
| 1995 -1998 | Học tại trường Đại học Kinh tế Tp.HCM |
| 1999-2000 | Nhân viên kế toán của Cty TNHH TM Ròng Việt – Rinnai Việt Nam. |
| 2001-2013 | Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV CN Thực phẩm Việt Tiến |
| 2014-nay | Trưởng bộ phận Kế toán tổng hợp Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan |

2. CHÍNH SÁCH LAO ĐỘNG

- Với nhận thức “Con người là tài sản quý giá nhất tạo nên giá trị cho doanh nghiệp”, Vinacafé Biên Hòa luôn tự hào khi chúng tôi sở hữu nguồn nhân lực lớn, mạnh cả về số lượng và chất lượng. Tính đến 31/12/2015, toàn công ty có 402 cán bộ công nhân viên, trong đó có 101 người là nữ, đảm bảo cho sự vận hành thông suốt, hiệu quả của bộ máy quản lý doanh nghiệp từ văn phòng đến khu vực sản xuất.
- Về chất lượng nguồn lao động, hầu hết cán bộ công nhân viên của Công ty đều có trình độ chuyên môn cao và kinh nghiệm làm việc lâu năm trong ngành cà phê. Tỷ lệ lao động có trình độ từ Đại học trở lên chiếm 34,5% tổng số lao động. Tỷ lệ lao động phổ thông làm công việc đơn giản đang ngày càng được tinh giản dần do Công ty đầu tư hệ thống máy móc, thiết bị tự động hóa khép kín theo quy trình sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu khắt khe về chất lượng sản phẩm hoặc thuê lao động làm thời vụ bên ngoài.
- Tại Vinacafé Biên Hòa, toàn thể cán bộ công nhân viên đã gắn bó làm việc với nhau hơn 45 năm thành lập, tồn tại và phát triển công ty, do đó, họ coi công ty như là ngôi nhà thứ hai của mình, luôn kề vai sát cánh với Ban lãnh đạo công ty, đưa công ty vượt qua mọi khó khăn. Đặc biệt, tại công ty có nhiều trường hợp cả gia đình, vợ chồng, con, anh em cùng làm trong công ty, điều đó thực sự là sự gắn kết tuyệt vời giữa công ty và gia đình, công ty chính là gia đình lớn của người lao động.
- Chính vì thế, việc thực hiện các chính sách đãi ngộ, tri ân những kết quả mà người lao động đã đóng góp cho công ty luôn là một trong những mối quan tâm hàng đầu của Ban lãnh đạo Công ty

Về chế độ làm việc:

- Đối với bộ phận gián tiếp sản xuất (khối văn phòng), công ty thực hiện chế độ làm việc 40h/tuần; đối với khối trực tiếp sản xuất tổ chức làm việc theo ca. Công ty luôn tuân thủ các quy định của pháp luật về ngày, giờ làm việc, giờ nghỉ ngơi tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên có thời gian nghỉ ngơi hợp lý, góp phần nâng cao hiệu quả công việc.
- Người lao động được chăm sóc sức khỏe đầy đủ, được khám bệnh nghề nghiệp hàng năm nhằm phát hiện và điều trị bệnh kịp thời, được đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và mua bảo hiểm tai nạn đầy đủ.
- Người lao động được ký kết hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật, được ký kết thỏa ước lao động tập thể với công ty.
- Công ty đã thành lập mạng lưới an toàn viên về An toàn lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm, xây dựng các phương án đối phó với các trường hợp khẩn cấp.
- Đời sống người lao động được quan tâm, người lao động được thăm hỏi, động viên, hỗ trợ kịp thời khi bị ốm đau hoặc gia đình có ma chay, hiếu, hỉ...
- Các hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí được tổ chức thường xuyên nhằm tạo sự thoải mái và phấn khởi, vui tươi trong CB.CNV (Hàng năm công ty tổ chức cho người lao động đi tham quan, nghỉ dưỡng tại các địa điểm du lịch, tổ chức cắm trại cho đoàn viên thanh niên, tổ chức dã ngoại cho các cháu thiếu nhi vào ngày quốc tế thiếu nhi,..).

- Trên đại học: 5 người.
- Đại học: 136 người.
- Cao đẳng, cao đẳng nghề: 47 người.
- Trung cấp, trung cấp nghề: 104 người.
- Sơ cấp, sơ cấp nghề: 110 người.

Số liệu cập nhật 31/12/2015

- Người lao động được xem xét nâng lương, nâng bậc hàng năm hoặc đột xuất khi có thành tích đóng góp nổi bật, được mua cổ phiếu ưu đãi của công ty khi công ty phát hành cổ phiếu lần đầu hoặc phát hành tăng vốn điều lệ.
- Công ty tổ chức xe đưa đón hàng ngày cho các nhân viên tại TP.HCM làm việc tại công ty.
- Được đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên và được khuyến khích tham gia các khóa tự đào tạo.

Về môi trường làm việc:

Công ty chú trọng vào việc xây dựng môi trường làm việc đảm bảo an toàn, thân thiện và thoải mái về mặt tâm lý cho người lao động, tạo sự gắn kết giữa người lao động với công ty. Cụ thể như:

- Đối với khối hành chính, văn phòng: Các khu vực làm việc đảm bảo điều kiện ánh sáng, nhiệt độ, độ ồn, bụi,... các phương tiện làm việc cá nhân như máy vi tính, máy tính, máy in, điện thoại, đường truyền internet, mạng nội bộ,.. được trang bị đầy đủ.
- Đối với các khu vực sản xuất trực tiếp: Nguồn nước phục vụ ăn uống và sinh hoạt đảm bảo luôn đầy đủ và hợp vệ sinh, hệ thống nhà vệ sinh, nhà tắm, phòng thay đồ, tủ cá nhân được trang bị đầy đủ.
- Toàn công ty có nhà bếp và đội ngũ nhân viên cấp dưỡng riêng để đảm bảo chất lượng bữa ăn giữa ca cho người lao động được phục vụ tốt nhất, các bữa ăn giữa ca được bộ phận y tế của công ty giám sát về chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm theo đúng quy định.
- Người lao động làm việc tại các khu vực sản xuất bị ảnh hưởng bụi, độ ồn đều được trang bị các phương tiện bảo hộ cá nhân đầy đủ, được phụ cấp độc hại theo quy định của pháp luật.
- Việc kiểm soát về an toàn thiết bị được ưu tiên hàng đầu, các thiết bị áp lực được kiểm định theo quy định, các thiết bị PCCC được trang bị đầy đủ. Công ty đã thành lập ban PCCC để triển khai và giám sát các kế hoạch PCCC tại công ty.
- Công ty tuân thủ quy định pháp luật về môi trường, được giám sát thường xuyên, đảm bảo nguồn nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn loại A.

Về chế độ lương, thưởng:

- Trong những năm qua, Vinacafé Biên Hòa đã duy trì chế độ lương, thưởng thích hợp, đúng quy định pháp luật, thu nhập bình quân của người lao động ổn định và tăng hàng năm theo kết quả kinh doanh của công ty.
- Công ty thực hiện việc chi trả lương cho cán bộ công nhân viên tùy thuộc vào từng chức danh công việc được phân công, độ phức tạp của công việc, chức vụ, ngày công lao động và tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, đảm bảo công bằng hợp lý, tuân thủ pháp luật và nâng cao đời sống của công nhân viên trong công ty.
- Hàng năm đều có xem xét nâng lương, nâng ngạch/bậc lương cho mỗi cán bộ công nhân viên, tạo động lực để người lao động hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, có điều kiện phấn đấu liên tục, góp sức cho sự phát triển của công ty.
- Căn cứ vào lợi nhuận trong hoạt động sản xuất kinh doanh từng năm, người lao động được thưởng theo định kỳ. Bên cạnh đó, công ty luôn khuyến khích và xem xét thưởng đột xuất cho cán bộ công nhân viên có nhiều đóng góp, sáng kiến kỹ thuật đem lại hiệu quả năng suất công việc cao, lợi nhuận đáng kể cho công ty. Mức thưởng cụ thể sẽ do Tổng Giám đốc quyết định đối với từng trường hợp.

Về tuyển dụng và Đào tạo- phát triển nguồn nhân lực:

- Trong năm qua, công ty đã chú trọng đến vấn đề tuyển dụng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tại công ty. Các nhân sự chủ chốt, các vị trí công việc chuyên môn thuộc khối văn phòng và quản lý, lao động phổ thông, ... được tuyển dụng đủ đáp ứng được nhu cầu công việc hiện tại. Bên cạnh đó, công ty khuyến khích cán bộ công nhân viên tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tổ chức những khóa học nâng cao kỹ năng cho cán bộ công nhân viên (cử cá nhân đi học, mời giáo viên về công ty giảng dạy...).

C. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN.

- **Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất cà phê hòa tan tại Nhà máy Long Thành**

Năm 2014, nhà máy cà phê Biên Hòa 2 (nhà máy Long Thành) đã đi vào hoạt động và hiện đã vận hành 80% công suất thiết kế, cung cấp bột cà phê hòa tan cho nhà máy Biên Hòa, xóa bỏ hoàn toàn lệ thuộc và bột cà phê nhập khẩu như trước đây, là nền tảng để Công ty luôn chủ động được nguồn nguyên liệu trong sản xuất các loại cà phê hiện tại cũng như phát triển sản phẩm mới. Tuy nhiên, hiện nhà máy Long Thành mới chỉ đáp ứng được hơn 80% sản lượng sản xuất thực tế, do đó sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt, Công ty đang thực hiện việc nâng cấp, đầu tư thêm dây chuyền sản xuất cà phê hòa tan tại đây nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu. Vì tiến độ đầu tư là dài hạn, cần có thời gian tính toán cụ thể nên tính đến cuối năm 2015, dự án bước đầu đã hoàn thành việc xây dựng chi tiết kế hoạch và phương án thực hiện khả thi.

- **Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất nước giải khát.**

Cũng trong năm 2014, Hội đồng quản trị đồng thời phê duyệt việc đầu tư Dây chuyền sản xuất nước giải khát với mức đầu tư hơn 184 tỷ đồng tại Chi nhánh MSI của Công ty nhằm đảm bảo cho việc sản xuất ngành hàng nước giải khát- ngành hàng mới của Công ty mà trước mắt là sản xuất sản phẩm Nước tăng lực vị cà phê Wake-up coffee 247. Tính đến cuối năm 2015, việc đầu tư đã cơ bản hoàn tất. Trong tương lai khi nhu cầu sản lượng sản xuất Nước tăng lực vị cà phê Wake-up coffee 247 cho miền Nam tăng, việc sản xuất tại Chi nhánh MSI sẽ giúp giảm chi phí gia công tại địa điểm khác, tạo tính cạnh tranh cao về giá và chất lượng sản phẩm so với trước đây do rút ngắn thời gian, tiết kiệm chi phí vận chuyển sản phẩm về Trung tâm phân phối.

D. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2015 | Năm 2014 | % tăng giảm |
|-----|-----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| 1 | Tổng giá trị tài sản | 2,529,460,454,803 | 2,488,792,776,692 | 2% |
| 2 | Doanh thu thuần | 2,999,669,914,752 | 2,975,768,252,783 | 1% |
| 3 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 310,540,210,060 | 418,540,595,299 | -26% |
| 4 | Lợi nhuận khác | 187,466,540 | 1,797,156,887 | -90% |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | 310,727,676,600 | 420,337,752,186 | -26% |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế | 295,350,751,731 | 401,371,898,939 | -26% |
| 7 | Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | - | - | 0% |

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2015 | Năm 2014 | % tăng giảm |
|-----|---|----------|----------|-------------|
| 1 | Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| | + Hệ số thanh toán ngắn hạn: (TS ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn) | 2.55 | 1.75 | 46% |
| | + Hệ số thanh toán nhanh: (TS ngắn hạn- hàng tồn kho)/nợ ngắn hạn | 2.13 | 1.42 | 50% |
| 2 | Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| | + Hệ số nợ/ tổng tài sản | 30% | 41% | -11% |
| | + Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu | 43% | 69% | -26% |
| 3 | Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| | + Vòng quay hàng tồn kho = giá vốn hàng bán/hàng tồn kho bình quân | 6.33 | 7.69 | -18% |
| | + Doanh thu thuần/ tổng tài sản | 1.19 | 1.20 | -1% |
| 4 | Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| | + Hệ số lợi nhuận sau thuế/ doanh thu thuần | 10% | 13% | -3% |
| | + Hệ số lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu | 17% | 27% | -10% |
| | + Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ doanh thu thuần | 10% | 14% | -4% |
| | + Hệ số lợi nhuận sau thuế/ tổng tài sản | 12% | 16% | -4% |

E. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU.

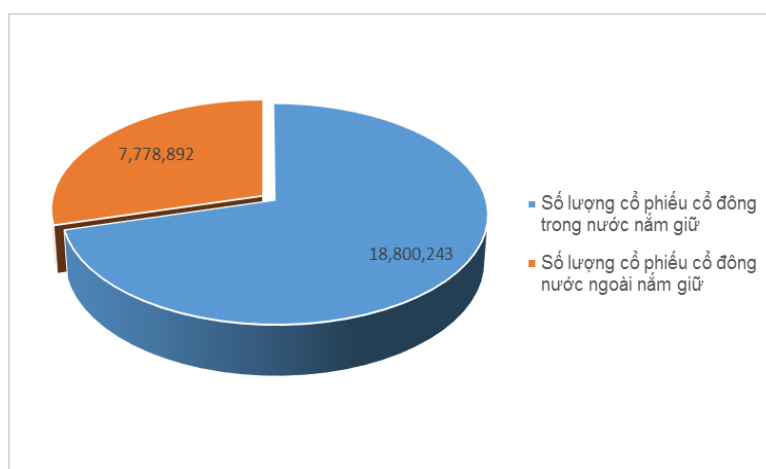
❖ CỔ PHẦN

| | |
|--|-------------------|
| Tổng số cổ phần | 26.579.135 |
| Loại cổ phần đang lưu hành | Cổ phần phổ thông |
| Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do | 26.579.135 |
| Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng | Không có |

❖ CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

- Tổng số cổ đông của Công ty: 374 cổ đông (theo Danh sách cổ đông chốt ngày 23/3/2016 bởi Trung tâm lưu ký chứng khoán chi nhánh Hồ Chí Minh), nắm giữ 26.579.135 cổ phần của Công ty.
- Cơ cấu cổ đông:
Trong 374 cổ đông toàn Công ty, có đến 310 cổ đông là cá nhân, tổ chức trong nước (chiếm hơn 82,9% cổ đông Công ty) và 64 cổ đông là cá nhân, tổ chức nước ngoài, chiếm số lượng cổ phần cụ thể như sau:

| | CP | % |
|----------------------|------------|--------|
| 1 Cổ đông trong nước | 18,800,243 | 70.73% |
| - Cá nhân | 944,562 | 3.55% |
| - Tổ chức | 17,855,681 | 67.18% |
| 2 Cổ đông nước ngoài | 7,778,892 | 29.27% |
| - Cá nhân | 35,882 | 0.14% |
| - Tổ chức | 7,743,010 | 29.13% |



- **Cổ đông lớn:** Công ty hiện nay có 02 cổ đông lớn, bao gồm:

| STT | Tên cổ đông | Số cổ phần sở hữu | Tỉ lệ |
|-----|--|-------------------|--------|
| 1 | Công ty TNHH Một thành viên Masan Beverage | 15.990.911 | 60,16% |
| 2 | Gaoling Fund, LP | 6.200.000 | 23,33% |

-
- ❖ **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** không thay đổi.
- ❖ **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** không.

F. BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

Sản phẩm an toàn, bảo vệ môi trường và mối quan tâm xã hội luôn là tiêu chí quan trọng của Công ty trong suốt quá trình kinh doanh. Đối với Vinacafé Biên Hoà, chúng tôi luôn xác định công ty chỉ có thể phát triển bền vững khi biết kết hợp tăng trưởng kinh tế, sản xuất kinh doanh kết hợp với bảo vệ môi trường và thực hiện trách nhiệm xã hội. Bên cạnh mục đích sản xuất, Công ty luôn đặt trách nhiệm bảo vệ môi trường lên ưu tiên hàng đầu. Trong suốt thời gian hoạt động, Vinacafé Biên Hoà luôn chấp hành tốt ý thức bảo vệ môi trường theo đúng quy định của pháp luật và là thành viên của Hội bảo vệ thiên nhiên của tỉnh nhà.



Đối với công tác bảo vệ môi trường:

- *Về sử dụng nguồn nguyên liệu:* Công ty thực hiện việc sử dụng tiết kiệm nguồn nguyên nhiên liệu thông qua các hoạt động: kiểm soát chặt chẽ chất lượng nguồn nguyên liệu đầu vào, sử dụng nguyên liệu một cách hợp lý trong quá trình sản xuất và có các giải pháp tái sử dụng nguyên liệu dư thừa, không sử dụng như ký kết Hợp đồng với đơn vị cung cấp thu gom bã, trấu, vỏ cà phê để sản xuất phân bón, tái chế,...
- *Về sử dụng năng lượng:* Kiểm soát nguồn năng lượng chặt chẽ, đánh giá nguồn năng lượng hiện tại và đề ra các giải pháp sử dụng tiết kiệm nguồn năng lượng bằng việc xây dựng, duy trì và luôn cải tiến Hệ thống quản lý nguồn năng lượng ISO 50001:2011.
- *Về sử dụng nguồn nước:* Công ty luôn đề cao và yêu cầu toàn bộ cán bộ công nhân viên trong Công ty thực hiện chính sách tiết kiệm nước trong sinh hoạt và sản xuất. Hiện nay, một phần lượng nước thải ra tại nhà máy Long Thành sau khi được xử lý đạt chuẩn đã được sử dụng để tưới cây trong khuôn viên nhà máy.
- *Về quản lý nguồn rác thải rắn và chất thải nguy hại:* Đối với chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp, Công ty giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý hoặc tái chế. Đối với chất thải nguy hại, Công ty thực hiện việc lưu trữ theo đúng quy định và giao cho đơn vị có chức năng xử lý.
- *Về nguy cơ cháy nổ:* trang bị đầy đủ thiết bị phòng cháy chữa cháy, lập phương án phòng cháy chữa cháy, thiết lập hệ thống báo cháy tự động tại các khu vực trong văn phòng và nhà máy, định kỳ kết hợp với lực lượng phòng cháy chữa cháy của Công ty cùng lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp giáo dục, tuyên truyền ý thức phòng cháy chữa cháy cho cán bộ công nhân viên.
- *Về môi trường làm việc:* Xây dựng môi trường sạch sẽ, không gian thông thoáng tại nơi làm việc. Trong năm vừa qua, công tác xây dựng môi trường làm việc xanh, sạch, khoa học được tập thể Công ty hết sức quan tâm, cụ thể dự án 5S được triển khai và thực hiện triệt để tại các bộ phận phòng ban toàn Công ty (chú ý nhất đến khu vực xưởng sản xuất) góp phần nâng cao hiệu quả công việc đồng thời cũng tránh được những lãng phí không cần thiết ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường.

Đối với trách nhiệm với cộng đồng xã hội:

- Chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động thông qua các hoạt động thăm hỏi, động viên kịp thời người lao động khi có việc hiếu, hỷ, ốm đau; nâng cao trình độ chuyên môn; tạo dựng môi trường làm việc thân thiện, công bằng; tổ chức chăm lo sức khỏe cho người lao động.
- Bảo vệ môi trường khu vực xung quanh.
- Đóng góp, tài trợ các chương trình, hoạt động xã hội từ thiện do tổ chức ban ngành tổ chức.



Một góc xanh nhỏ ngay trong khu vực sản xuất của Công ty (nhà máy Biên Hòa).



Mảng xanh, sạch, đẹp bên trong nhà máy Long Thành.



VINACAFÉ BIÊN HÒA TỰ HÀO 4 LẦN LIÊN TIẾP ĐƯỢC
LỰA CHỌN LÀ THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



PHẦN 3: BÁO CÁO TỔNG GIÁM ĐỐC

A. TỔNG KẾT TÌNH HÌNH KINH DOANH NĂM 2015

Như dự báo, năm 2015 là một năm không dễ dàng với nền kinh tế Việt Nam nói chung và Vinacafé' BH nói riêng. Biến động kinh tế vĩ mô toàn cầu cộng với sức mua của thị trường Việt Nam vẫn chưa hồi phục đã tạo những khó khăn nhất định cho tình hình kinh doanh của Vinacafé' BH.

Doanh thu thuần cả năm của Công ty đạt mốc 3,000 tỷ, tăng trưởng 1% trên nền tảng cao hơn của năm 2014 và mức độ hoàn thành chỉ tiêu thấp hơn của ngũ cốc dinh dưỡng so với năm 2014.

Lợi nhuận sau thuế chỉ đạt 76% so với kết quả năm 2014. Lợi nhuận gộp biên giảm 1.5% chỉ đạt 33.9% so với 35.4% của năm 2014.

Một số nguyên nhân dẫn đến kết quả kinh doanh không tốt của năm 2015:

1. Nền kinh tế chưa hồi phục đã làm người dân giảm bớt chi tiêu, tập trung vào những sản phẩm có giá tiền thấp hơn. Điển hình như sản lượng tiêu thụ tính theo doanh số của sản phẩm cà phê hòa tan 3 trong 1- nhãn hiệu Wake – up café Sài Gòn tăng, nhưng sản lượng của dòng sản phẩm Vinacafé' Gold lại giảm so với năm 2014. Ngoài ra việc thay đổi xu hướng tiêu thụ trong thị trường Ngũ cốc dinh dưỡng tại miền Bắc – thị trường chính của các sản phẩm Ngũ cốc dinh dưỡng hàng ngày của nhãn hiệu Vinacafé nên tỷ trọng các sản phẩm có lợi nhuận biên tốt giảm, góp phần làm cho lợi nhuận biên trung bình của Công ty giảm theo.

2. Giá cà phê nguyên liệu đầu vào năm 2015 diễn biến bất thường, trong đầu năm nay giá vẫn theo đà tăng từ nửa cuối năm 2014, để đảm bảo an toàn, nên công ty đã chốt các Hợp đồng dài hạn với mức giá tại thời điểm đó cao hơn mức giá bình quân của cả năm 2014.

3. Nền kinh tế khó khăn, người tiêu dùng hạn chế chi tiêu nên năm 2015 chi phí cho khuyến mãi, chiết khấu và quảng bá sản phẩm tăng mạnh so với năm 2014, điều này cũng góp phần làm lợi nhuận công ty sụt giảm.

4. Sản phẩm Cà phê sữa hòa tan - Cà phê sữa đá Wake-up cà phê Sài Gòn với hương vị sữa đặc có đường là dòng sản phẩm mới với hương vị ngọt béo được thiết kế phù hợp với khẩu vị của khách hàng miền Tây Nam Bộ. Tuy nhiên kết quả sau 6 tháng ra mắt, hiện nhãn hàng này cũng chưa được như kỳ vọng ban đầu.

5. Cà phê sữa uống liền- Vinacafé' CHẤT, một đột phá về công nghệ hoà tan được tung ra vào dịp cuối năm 2015 bước đầu nhận được phản hồi tích cực của người tiêu dùng. Tuy nhiên là một sản phẩm mới, nên chi phí đầu tư cho việc tiếp thị, quảng bá, xây dựng hình ảnh ban đầu rất lớn... việc này cũng cần chi phí không nhỏ.

B. MỤC TIÊU KINH DOANH NĂM 2016

Nhìn chung, trong năm 2016, Ban điều hành đánh giá tình hình kinh tế vẫn chưa có dấu hiệu hồi phục, mặc dù cũng có một vài dấu hiệu khả quan hơn trước.

1. Giá nguyên liệu đầu vào như cà phê nhân có thấp hơn trước, nhưng giá đường lại tăng mạnh. Các dòng sản phẩm chính của Vinacafé' đều có nhu cầu sử dụng đường như các sản phẩm cà phê sữa 3 trong 1, Cà phê hòa tan đen đá 2 trong 1, Ngũ cốc dinh dưỡng, nước tăng lực vị cà phê Wake-up Coffee 247.

TÂM NHÌN

Hơn 45 năm qua, Vinacafé luôn đam mê sáng tạo để mang đến tinh hoa thưởng thức cho người yêu cà phê. Với nhiệt huyết đó, chúng tôi luôn tiên phong và dẫn dắt sự phát triển của ngành thức uống cà phê Việt Nam bằng cách đem lại các sản phẩm mới, độc đáo nhưng vẫn đậm phong cách vượt thời gian của Vinacafé.

2. Các chính sách vĩ mô về tỷ giá và lãi suất thay đổi theo chiều hướng không có lợi cho doanh nghiệp; tăng mức lương cơ bản cộng với việc tăng mức đóng và cách đóng bảo hiểm xã hội cũng làm ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm.

3. Sản phẩm mới Cà phê sữa uống liền- Vinacafé' CHẤT tuy bước đầu nhận được sự ủng hộ của người tiêu dùng nhờ chất lượng và công nghệ đột phá, tuy nhiên đây là nhãn hàng mới vẫn đang trong quá trình đầu tư xây dựng thương hiệu, cũng cần thời gian...

Trên cơ sở phân tích thận trọng mang tính tổng quát và khách quan về tình hình kinh tế 2016 và hoạt động kinh doanh của công ty, do đó, mục tiêu kinh doanh của năm 2016 như sau:

| | |
|-------------------------------|----------------------|
| DOANH THU THUẦN ĐẠT | 2.850 TỶ ĐỒNG |
| LỢI NHUẬN SAU THUẾ ĐẠT | 250 TỶ ĐỒNG |

C.CHIẾN LƯỢC VÀ KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2016

1. Tiếp tục phát triển và giữ vững vị trí dẫn đầu trong ngành cà phê hoà tan với hai nhãn hiệu chủ lực là Vinacafé' và Wake-Up.

2. Tiếp tục đầu tư xây dựng nhãn hiệu mới Vinacafé' CHẤT với công nghệ đột phá cho tương lai.

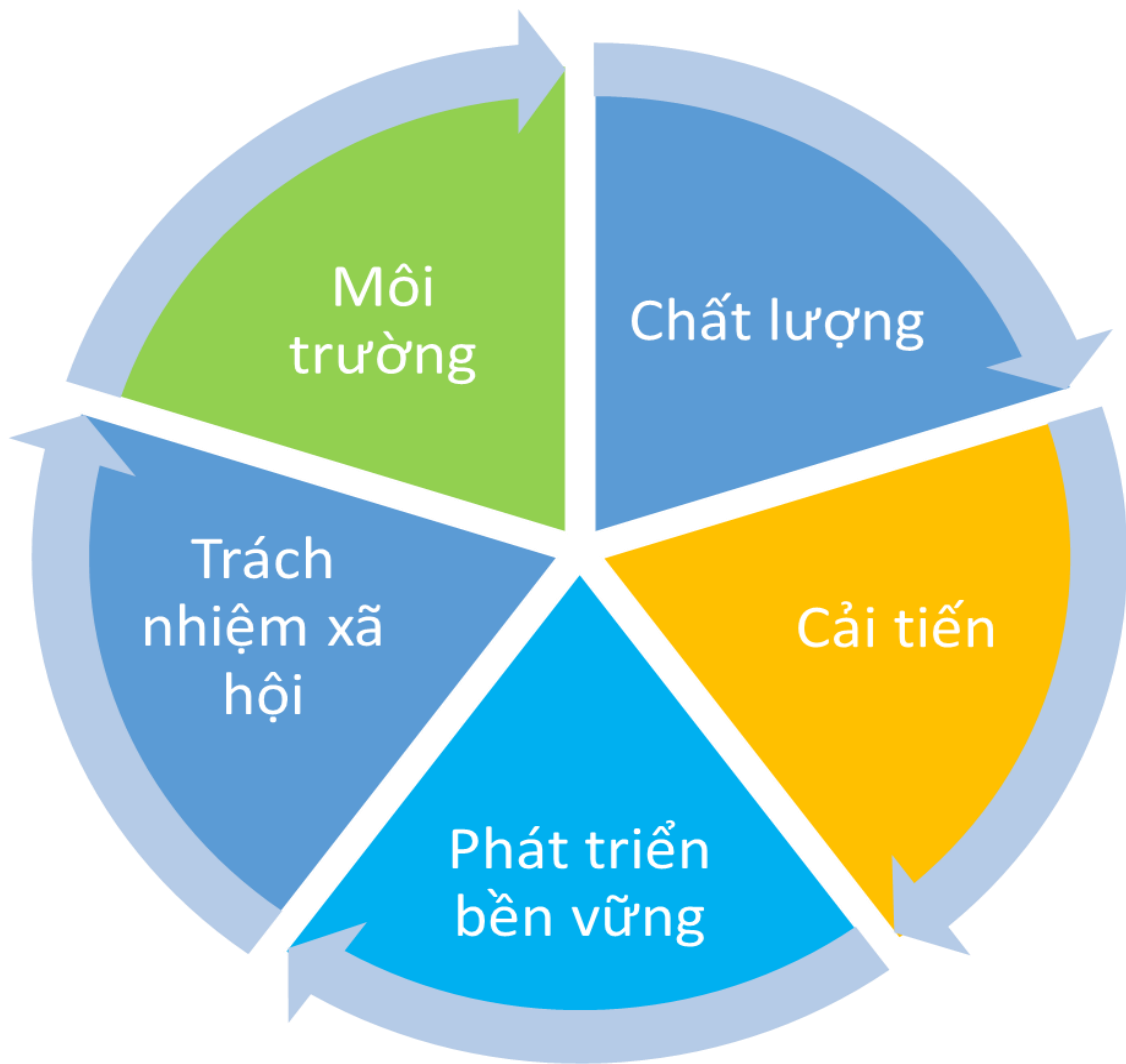
3. Đẩy mạnh phát triển ngành nước giải khát dựa trên sản phẩm chủ lực là nước tăng lực vị cà phê Wake-up Coffee 247.

4. Áp dụng công nghệ số hoá trong việc bán hàng và quản lý bán hàng; tồn kho và bao phủ thị trường ... nhằm tối ưu hoá nguồn lực, nâng cao năng lực cạnh tranh cho toàn bộ hệ thống phân phối.

5. Tiếp tục các giải pháp công nghệ và quản lý từ đầu vào nguyên liệu qua các công đoạn sản xuất cho đến đầu ra sản phẩm nhằm giữ vững và cải thiện lợi nhuận gộp biên.

MỤC TIÊU 2016

- Doanh thu thuần: 2.850 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế: 250 tỷ đồng.
- Giữ vững vị trí dẫn đầu ngành cà phê hoà tan với hai nhãn hiệu chủ lực Vinacafé và Wake-up.
- Đầu tư và phát triển sản phẩm mới, đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng yêu cà phê



PHẦN 4: BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

A. BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2015

1. Đánh giá tình hình hoạt động của công ty trong năm 2015

Năm 2015 mặc dù không thành công như mong đợi, nhưng kết quả kinh doanh năm 2015 của Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa (“Công ty”) cũng đã đạt được kết quả đáng khích lệ trong bối cảnh nền kinh tế trong nước và thế giới còn nhiều khó khăn, với các chỉ tiêu chính như sau:

- Doanh thu thuần:
3.000 tỷ đồng, bằng 101% so với năm 2014.
- Lợi nhuận sau thuế:
295 tỷ đồng, giảm 26% so với năm 2014.

Kết quả kinh doanh của Công ty trong năm 2015 và các kế hoạch kinh doanh được thực hiện vào những tháng cuối năm đã góp phần và là một trong những giá trị nền tảng cho sự thành công của Công ty trong các năm tiếp theo.

2. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Năm 2015, Hội đồng Quản trị đã thường xuyên giám sát và đảm bảo hoạt động của Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác luôn tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành, điều lệ và các quy chế của Công ty, đồng thời chấp hành các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, các Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty.

3. Tổng kết các cuộc họp và quyết định của Hội đồng quản trị

Trong năm 2015, Hội đồng quản trị Vinacafe Biên Hòa đã họp tập trung 05 buổi, và tiến hành lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản 05 lần và đã quyết định các vấn đề sau:

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung |
|-----|---------------------------|------------|--|
| 1 | 01/2015/NQ-HĐQT | 16/01/2015 | Phê duyệt việc Công ty tăng hạn mức giao dịch Hợp đồng tương lai và Hợp đồng quyền chọn. |
| 2 | 02/2015/NQ-HĐQT | 05/02/2015 | Phê duyệt việc thành lập chi nhánh của Công ty. |
| 3 | 03/2015/NQ-HĐQT | 12/3/2015 | Phê duyệt ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015. |
| 4 | 04/2015/NQ-HĐQT | 12/3/2015 | Phê duyệt các vấn đề trình Đại hội đồng cổ đông thông qua và các giao dịch nội bộ. |
| 5 | 05/2015/NQ-HĐQT | 18/4/2015 | <ul style="list-style-type: none">- Phê duyệt ngân sách đầu tư tài sản cố định các dự án của Công ty.- Phê duyệt việc điều chỉnh các quy chế của Công ty.- Phê duyệt việc chuyển Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển.- Phê duyệt các vấn đề trình Đại hội đồng cổ đông thông qua. |
| 6 | 06/2015/NQ-HĐQT | 21/4/2015 | <ul style="list-style-type: none">- Phê duyệt việc bầu lại Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2015 – 2020. |

| | | | |
|----|-----------------|------------|---|
| | | | - Phê duyệt việc bổ nhiệm các Phó Tổng Giám đốc. - Phê duyệt việc thay đổi Kế toán trưởng. |
| 7 | 07/2015/NQ-HĐQT | 04/6/2015 | Phê duyệt việc Công ty mở hạn mức tín dụng tại Ngân hàng. |
| 8 | 08/2015/NQ-HĐQT | 29/6/2015 | Phê duyệt việc từ nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị và bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị thay thế. |
| 9 | 09/2015/NQ-HĐQT | 19/8/2015 | Phê duyệt việc thành lập chi nhánh của Công ty. |
| 10 | 10/2015/NQ-HĐQT | 19/8/2015 | Phân công nhiệm vụ các thành viên Hội đồng quản trị. |
| 11 | 11/2015/NQ-HĐQT | 19/8/2015 | Phê duyệt các giao dịch nội bộ. |
| 12 | 12/2015/NQ-HĐQT | 13/10/2015 | Phê duyệt việc thành lập chi nhánh của Công ty. |
| 13 | 13/2015/NQ-HĐQT | 13/10/2015 | Phê duyệt việc thành lập chi nhánh của Công ty. |
| 14 | 14/2015/NQ-HĐQT | 27/11/2015 | - Phê duyệt việc khen thưởng Ban điều hành năm 2014 và ủy quyền khen thưởng các năm tiếp theo. - Thông qua các quy chế quản trị nội bộ. - Phê duyệt việc ủy quyền chốt danh sách cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016. - Phê duyệt việc ủy quyền nhằm tối ưu hóa hoạt động kinh doanh của Công ty. |

B. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2016

Mục tiêu năm 2016

DVT: Tỷ đồng

| STT | Nội dung | Mục tiêu 2015 |
|-----|--------------------|---------------|
| 1 | Doanh thu | 2.850 |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế | 250 |

Các định hướng chiến lược:

- Vinacafé Biên Hòa tiếp tục đưa ra thị trường nhiều sản phẩm mới, làm cho cà phê trở thành một thức uống được ưa chuộng và sử dụng hàng ngày trên khắp Việt Nam.
- Thâm nhập thành công các ngành thực phẩm có nhu cầu thị trường đủ lớn.
- Các sản phẩm cà phê, từ cà phê, các sản phẩm thực phẩm và đồ uống mới khác sẽ là những đột phá trong việc tạo ra các nhu cầu mới và sở hữu những thành quả từ việc tạo dựng thương hiệu mới và đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng.



PHẦN 5: QUẢN TRỊ CÔNG TY

A. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Danh sách và cơ cấu thành phần Hội đồng quản trị:

Ngày 21/4/2015, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa đã bầu, chọn ra 6 thành viên tham gia vào Hội đồng quản trị Công ty cho nhiệm kỳ mới năm 2015-2020. Tính đến thời điểm 31/12/2015, danh sách thành viên Hội đồng quản trị gồm:

| | | | | | |
|---|---|---|--|---|---|
|  |  |  |  |  |  |
| Ông Phạm Quang Vũ | Bà Nguyễn Hoàng Yến | Ông Phạm Hồng Sơn | Ông Phạm Đình Toại | Ông Lê Trung Thành | Ông Nguyễn Nam Hải |
| Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị | Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị | Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị | Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị | Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị | Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị (*) |

Ghi chú:

(*): Tại Đại hội cổ đông thường niên 2015, Đại hội đồng cổ đông đã bầu ông Nguyễn Văn Hà làm thành viên Hội đồng quản trị. Nhưng đến tháng 6/2015, ông Nguyễn Văn Hà đã từ nhiệm khỏi chức danh thành viên Hội đồng quản trị. Ông Nguyễn Nam Hải được Hội đồng quản trị bầu bổ sung tạm thời làm thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ năm 2015-2020.

2. Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết tại Vinacafé Biên Hòa, chức danh mà các Thành viên HĐQT nắm giữ tại các Công ty khác.

| S T T | Tên thành viên HĐQT | Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết | Thành viên độc lập | Thành viên không điều hành | Chức danh mà TVHĐQT nắm giữ tại Công ty khác |
|----------------------|----------------------------|--|---------------------------|-----------------------------------|---|
| 1. | Phạm Quang Vũ | 0,83% | x | x | |
| 2. | Nguyễn Hoàng Yến | 0% | x | x | - Thành viên HĐQT: Công ty cổ phần Masan; Công ty cổ phần tập đoàn Masan; Công ty cổ phần nước khoáng Vĩnh Hảo. - Thành viên HĐQT và Phó Tổng Giám đốc: Công ty CP hàng tiêu dùng Masan. - Chủ tịch HĐQT: Công ty Cp Masan PQ. - Chủ tịch HĐQT: Công ty TNHH Cát Trắng |
| 3. | Phạm Hồng Sơn | 0% | x | x | - Phó TGD: Công ty CP hàng tiêu dùng Masan. |

| | | | | | |
|-------------------|----------|---|---|--|---|
| | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Chủ tịch HĐQT: Công ty cổ phần nước khoáng Vĩnh Hảo; Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha - Chủ tịch Công ty: Công ty TNHH MTV Công nghiệp Masan; Công ty TNHH Một thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiên; Công ty TNHH Một thành viên Masan HD; Công ty TNHH Một thành viên Masan ĐN; Công ty TNHH Một thành viên Masan MB; Công ty TNHH Một thành viên Masan HG; Công ty TNHH Masan Master Brewer; Công ty TNHH Một thành viên Masan Brewery PY; Công ty TNHH Một thành viên Masan Brewery HG. - Thành viên HĐQT: Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Sài Gòn |
| 4. Phạm Đình Toại | 60,16% * | - | x | <ul style="list-style-type: none"> - Thành viên BKS: Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan. - Phó TGD: Công ty CP hàng tiêu dùng Masan. - Thành viên HĐQT: Công ty cổ phần nước khoáng Vĩnh Hảo; Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh - Chủ tịch Công ty và giám đốc: Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Masan; - Chủ tịch HĐQT: Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Sài Gòn. - Giám đốc tài chính: Công ty TNHH Một thành viên MasanConsumerHoldings | |
| 5. Lê Trung Thành | 0% | - | x | <ul style="list-style-type: none"> - Phó TGD: Công ty CP hàng tiêu dùng Masan. - Chủ tịch Công ty và giám đốc: Công ty TNHH Một thành viên Masan Beverage. - Thành viên HĐQT: Công ty cổ phần nước khoáng Vĩnh Hảo; | |
| 6. Nguyễn Nam Hải | 0% | x | x | <ul style="list-style-type: none"> - Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT: Tổng Công ty | |

Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV.

- Thành viên HĐQT: Công ty cổ phần Giám định chất lượng Cà phê và hàng hoá XNK.

- Phó Chủ tịch Hiệp hội Cà phê Ca Cao Việt Nam.

- Phó Chủ tịch Hiệp hội Hồ Tiêu Việt Nam

(*): Ông Phạm Đình Toại là người đại diện theo ủy quyền quản lý toàn bộ số cổ phần sở hữu của Công ty TNHH MTV Masan Beverage tại Công ty CP Vinacafé Biên Hòa (thời điểm chốt danh sách cổ đông 23/3/2016).

3. Hoạt động của các tiểu ban Hội đồng quản trị: không có.

4. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Là cơ quan quản trị Công ty, thực thi các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, giám sát, hoạch định các chiến lược sản xuất, kinh doanh phát triển Công ty, trong năm qua, Hội đồng quản trị đã hoạt động đúng chức năng và luôn sát sao theo dõi tình hình hoạt động của Công ty và có các quyết định đúng đắn, kịp thời.

Thông qua các cuộc họp hàng quý và khi có yêu cầu đột xuất, Hội đồng quản trị luôn quan tâm, nghe báo cáo đánh giá hoạt động tình hình sản xuất kinh doanh của Tổng giám đốc và kịp thời chỉ đạo các giải pháp trong việc thực hiện các mục tiêu kinh doanh đã được phê duyệt.

Hội đồng quản trị thông qua các Nghị quyết sau mỗi buổi họp định kỳ và theo yêu cầu để thông qua các kế hoạch kinh doanh quý tiếp theo và các vấn đề khác có liên quan để Tổng Giám đốc triển khai thực hiện.

Hội đồng quản trị cũng luôn kết hợp chặt chẽ với Ban kiểm soát để kiểm tra, nắm bắt tình hình kinh doanh thực tế của Công ty. Đại diện Ban kiểm soát luôn được mời tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, nhằm qua đó Hội đồng quản trị và Ban điều hành có cơ hội trao đổi trực tiếp, cùng nhau bàn bạc, đóng góp ý kiến cũng như tiếp thu, ghi nhận ý kiến, đề xuất của Ban kiểm soát.

Trong năm 2015, Hội đồng quản trị Công ty đã họp tập trung 05 buổi vào ngày 12/3/2015, ngày 18/4/2015, ngày 21/4/2015, ngày 19/8/2015 và ngày 27/11/2015 và tiến hành lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản 05 lần (xem chi tiết tại mục 3-A, phần 4 Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị).



Chủ tịch HĐQT Phạm Quang Vũ báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015

5. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

Nhờ được cung cấp thông tin đầy đủ và kịp thời và tham gia đầy đủ các cuộc họp cũng như trao đổi thông tin thường xuyên, các thành viên Hội đồng Quản trị không tham gia điều hành công ty đã có những đóng góp khách quan trong việc ra các quyết định quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh ngắn hạn và các chiến lược phát triển trong dài hạn của công ty.

6. Hoạt động giám sát thường xuyên của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc:

Trong năm 2015, Hội đồng Quản trị đã thường xuyên giám sát và đảm bảo hoạt động của Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác luôn tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành, điều lệ và các quy chế của Công ty, đồng thời chấp hành các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, các Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty.

B. BAN KIỂM SOÁT

1. Danh sách và cơ cấu thành phần Ban kiểm soát:

Cũng tại Đại hội cổ đông thường niên diễn ra vào ngày 21/4/2015, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa đã bầu, chọn ra 3 thành viên tham gia vào Ban Kiểm soát Công ty cho nhiệm kỳ mới năm 2015-2020.

Tính đến thời điểm 31/12/2015, danh sách thành viên Ban Kiểm soát gồm:



Ông Đỗ Xuân Hậu

Chức vụ:
Trưởng ban kiểm soát



Ông Huỳnh Thiên Phú

Chức vụ:
Thành viên ban kiểm soát



Ông Nguyễn Ngọc Tuấn

Chức vụ:
Thành viên ban kiểm soát

2. Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết tại Vinacafé Biên Hòa:

| STT | Tên thành viên HĐQT | Chức vụ | Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết |
|-----|------------------------|------------|--|
| 1 | Đỗ Xuân Hậu | Trưởng BKS | - |
| 2 | Huỳnh Thiên Phú | Thành viên | - |
| 3 | Nguyễn Ngọc Tuấn | Thành viên | 0,0032% |

3. Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2015:

a. Hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2015:

Trong năm 2015 Ban kiểm soát (BKS) đã thực hiện những nội dung công việc chính sau:

- Thực hiện công tác giám sát, xem xét và đánh giá các hoạt động của Ban điều hành Công ty trong việc thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

- Thẩm định, xem xét và đánh giá báo cáo tài chính định kỳ hàng quý và kết thúc năm 2015.
- Khảo sát, đánh giá khả năng, tiềm lực tài chính và lấy ý kiến phản hồi từ một số nhà phân phối ở đồng bằng sông cửu long (khu vực Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau) trong quá trình quan hệ kinh doanh với Vinacafé và một số nhà phân phối mới. từ đó đã thu thập được một số phản ánh thực tế tại các nhà phân phối và phản ánh với Ban điều hành đưa ra những giải pháp thiết thực để hoàn thiện trong quá trình hoạt động kinh doanh của đơn vị.
- Kiểm soát và đề xuất các biện pháp ngăn ngừa các hoạt động có thể dẫn đến rủi ro cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

b. Hoạt động của Hội đồng quản trị (HDQT):

- Năm 2015, HDQT đã đưa ra những định hướng chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh, mở thêm nhiều Chi nhánh để phù hợp với mục tiêu đầu tư phát triển trung – dài hạn mang tính chiến lược được hoạch định hoàn chỉnh nhằm triển khai thực hiện đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ mà Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 đã đưa ra.
- HDQT đã quản lý, chỉ đạo điều hành mọi hoạt động của Công ty theo đúng pháp luật, điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của HDQT đề ra.
- HDQT đều đặn họp định kỳ mỗi quý một lần và đều có sự tham gia của đại diện Ban kiểm soát.
- Trong năm 2015, HDQT luôn theo sát hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và luôn lấy nghị quyết Đại hội đồng cổ đông làm kim chỉ nam. Căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty và sự biến động của tình hình kinh tế, HDQT đã cùng Ban điều hành đưa đơn vị thực hiện các chỉ tiêu do Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2015 đề ra.
- Trong năm 2015, BKS không nhận được bất kỳ kiến nghị nào của cổ đông liên quan đến HDQT, BKS và Ban Điều hành.

c. Hoạt động của Ban Điều hành và thẩm định Báo cáo tài chính:

- Năm 2015 vẫn còn nhiều khó khăn và thử thách đối với nền kinh tế nói chung và của Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa nói riêng, các sản phẩm cùng loại có thêm ngoài thị trường. Nhưng với những cố gắng và nỗ lực đáng được trân trọng của Ban Tổng giám đốc đã duy trì Công ty hoạt động có lợi nhuận, mặc dù kết quả đạt được so với kế hoạch còn hạn chế.
- Một số chỉ tiêu chính yếu đạt được trong năm 2015 được thể hiện như sau:
 - Doanh thu: 3.000 tỷ, tăng 1 % so với cùng kỳ.
 - Giá vốn hàng bán: 1.984 tỷ, tăng 3% so với cùng kỳ.
 - Chi phí bán hàng: 651 tỷ, tăng 11,8% so với cùng kỳ.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp: 77,2 tỷ, giảm 22,2% so với cùng kỳ.
 - Lợi nhuận: 295 tỷ, giảm 26,4 % so với cùng kỳ.
 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu: 11.112 đồng, giảm 26,4 % so với cùng kỳ.
- Từ những chỉ tiêu trên cho thấy doanh thu và giá vốn trong năm đều tăng, nhưng ngược lại lợi nhuận giảm 26,4% so với cùng kỳ chủ yếu là do chi phí bán hàng tăng 11,8% (trong đó chủ yếu là chi phí quảng cáo và khuyến mãi).
- Ban điều hành thường xuyên tổ chức họp thảo luận tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và quyết định về những vấn đề chính yếu của Công ty nhằm triển khai thực hiện

kịp thời các quyết định, nghị quyết của HĐQT theo sát nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

- Công tác kế toán được thực hiện phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.
- Số liệu thể hiện trong báo cáo tài chính năm 2015 phản ánh hợp lý, trung thực, chính xác tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.
- Việc luân chuyển, lưu trữ, sử dụng và bảo quản chứng từ hợp pháp, hợp lệ.

d. Mối quan hệ của Ban điều hành và Người lao động:

- Ban điều hành và Người lao động luôn đặt trọng tâm vào kết quả sản xuất kinh doanh, cùng bàn bạc, thảo luận và đưa ra các giải pháp khắc phục khó khăn.
- Quyền lợi của Người lao động được chăm lo đầy đủ, đúng chế độ qui định như: Chế độ phúc lợi xã hội, chế độ thi đua khen thưởng v.v...

e. Kết luận:

- Dựa trên kết quả kiểm tra, giám sát, Ban kiểm soát nhất trí với các nội dung trong báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của HĐQT và Ban điều hành.
- Ban kiểm soát xin trân trọng những cố gắng, nỗ lực của Ban điều hành, cán bộ quản lý và toàn thể người lao động đã hợp tác mang lại lợi nhuận cho Công ty mặc dù có nhiều khó khăn thách thức.
- Hội đồng quản trị và Ban điều hành luôn tạo điều kiện thuận lợi cho Ban kiểm soát làm việc theo đúng chức năng mà luật pháp và điều lệ đã quy định.

f. Kế hoạch làm việc của Ban kiểm soát năm 2016

- Thẩm tra báo cáo tài chính năm 2016 và trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2016.
- Căn cứ vào nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016, xây dựng chương trình kiểm tra, giám sát các hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của HĐQT và BĐH.
- Tiếp tục thực hiện kế hoạch khảo sát nhà phân phối tại Miền Trung và Miền Bắc để tiếp thu các phản hồi của nhà phân phối để có đánh giá và nhận xét khách quan hơn về hoạt động điều hành kinh doanh năm 2016.
- Tiếp tục thực hiện chương trình khảo sát vùng nguyên liệu cà phê, các nhà cung cấp nguyên liệu, bao bì chính để ghi nhận phản hồi từ các đối tác. Chương trình sẽ được Ban kiểm soát gửi kế hoạch cụ thể cho Ban Điều Hành khi thực hiện.



Trưởng BKS Đỗ Xuân Hậu báo cáo công tác hoạt động của Ban kiểm soát tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015.

C. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

1. Lương, thưởng, thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong năm 2015:

❖ Chi phí hoạt động năm 2015 của Hội đồng quản trị và từng thành viên:

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Chi phí hoạt động năm 2015 (VND) |
|------------------|-------------------|---|----------------------------------|
| 1. | Phạm Quang Vũ | Chủ tịch | 1.454.256.000 |
| 2. | Nguyễn Hoàng Yên | Thành viên | 240.000.000 |
| 3. | Phạm Hồng Sơn | Thành viên | 240.000.000 |
| 4. | Phạm Đình Toại | Thành viên | 240.000.000 |
| 5. | Lê Trung Thành | Thành viên | 240.000.000 |
| 6. | Nguyễn Nam Hải | Thành viên (kể từ tháng 6/2015) | 120.000.000 |
| 7. | Đình Quang Hoàn | Thành viên (không còn là TV.HĐQT kể từ 21/4/2015) | 74.000.000 |
| 8. | Nguyễn Công Trung | Thành viên (không còn là TV.HĐQT kể từ 21/4/2015) | 74.000.000 |
| 9. | Nguyễn Văn Hà | Thành viên (không còn là TV.HĐQT kể từ 21/4/2015) | 74.000.000 |
| 10. | Lê Hùng Dũng | Thành viên (không còn là TV.HĐQT kể từ 21/4/2015) | 74.000.000 |
| 11. | Lê Quang Chính | Thành viên (không còn là TV.HĐQT kể từ 21/4/2015) | 74.000.000 |
| 12. | Tô Hải | Thành viên (không còn là TV.HĐQT kể từ 21/4/2015) | 74.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | | 3.024.256.000 |

❖ Chi phí hoạt động năm 2015 của Ban kiểm soát và từng thành viên:

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Chi phí hoạt động năm 2015 (VND) |
|------------------|------------------|------------|----------------------------------|
| 1 | Đỗ Xuân Hậu | Trưởng BKS | 60.000.000 |
| 2 | Nguyễn Ngọc Tuấn | Thành viên | 36.000.000 |
| 3 | Huỳnh Thiên Phú | Thành viên | 36.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | | 132.000.000 |

2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

- Người thực hiện giao dịch: Tổng Công ty Cà phê Việt Nam- Công ty TNHH MTV.
- Quan hệ với cổ đông nội bộ: Tổ chức mà Ông Nguyễn Nam Hải là Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc.
- Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ: 3.414.375 cổ phiếu, tỷ lệ 12,85%.
- Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ: 0 cổ phiếu, 0%.
- Lý do: bán.

3. Các giao dịch khác (các giao dịch của cổ đông nội bộ/ cổ đông lớn và người liên quan với chính Công ty):

Trong năm 2015, Công ty đã phát sinh các giao dịch mua bán hàng hoá nội bộ, chia sẻ chi phí, xúc tiến thương mại với các cổ đông nội bộ, cổ đông lớn và người liên quan.

[VINACAFÉ ☉ CHẤT TỪ 1968]



PHẦN 6: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015 ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Đơn vị kiểm toán: KPMG Việt Nam.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần mới nhất là vào ngày 2 tháng 8 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Phạm Quang Vũ

Chủ tịch

Nguyễn Hoàng Yến

Thành viên

Phạm Đình Toại

Thành viên

Phạm Hồng Sơn

Thành viên

Lê Trung Thành

Thành viên

Nguyễn Nam Hải

Thành viên (từ ngày 29 tháng 6 năm 2015)

Nguyễn Văn Hà

Thành viên (đến ngày 29 tháng 6 năm 2015)

Lê Quang Chính

Thành viên (đến ngày 21 tháng 4 năm 2015)

Tô Hải

Thành viên (đến ngày 21 tháng 4 năm 2015)

Lê Hùng Dũng

Thành viên (đến ngày 21 tháng 4 năm 2015)

Nguyễn Công Trung

Thành viên (đến ngày 21 tháng 4 năm 2015)

Đình Quang Hoàn

Thành viên (đến ngày 21 tháng 4 năm 2015)

Ban Giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Lê Hùng Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Đoàn Quốc Hưng

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 21 tháng 4 năm 2015)

Phan Thị Thúy Hoa

Kế toán trưởng

(từ ngày 21 tháng 4 năm 2015)

Trương Thị Hiếu

Kế toán trưởng

(đến ngày 21 tháng 4 năm 2015)

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1

Thành phố Biên Hòa

Tỉnh Đồng Nai

Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm này.



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 7 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-01-591



Hà Vũ Đình

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Chang Hung Chun

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2016

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 VND | 1/1/2015 VND Phân loại lại |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 1.774.965.379.886 | 1.772.013.194.172 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 6 | 1.425.460.022.439 | 1.370.410.246.815 |
| Tiền | 111 | | 27.960.022.439 | 48.410.246.815 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.397.500.000.000 | 1.322.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 57.467.600.540 | 62.298.918.440 |
| Phải thu của khách hàng | 131 | | 45.236.608.603 | 40.767.881.540 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 5.395.710.480 | 17.247.360.790 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7(a) | 7.683.928.786 | 5.318.366.667 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 137 | | (848.647.329) | (1.034.690.557) |
| Hàng tồn kho | 140 | 8 | 291.532.492.409 | 335.150.190.528 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 298.150.034.045 | 349.086.694.959 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (6.617.541.636) | (13.936.504.431) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 505.264.498 | 4.153.838.389 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 505.264.498 | 2.044.248.083 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | 4.043.493 |
| Thuế phải thu Nhà nước | 153 | 15(b) | - | 2.105.546.813 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 VND | 1/1/2015 VND Phân loại lại |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260) | 200 | | 754.495.074.917 | 716.779.582.520 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 510.856.000 | 175.500.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 7(b) | 510.856.000 | 175.500.000 |
| Tài sản cố định | 220 | | 558.555.537.339 | 611.957.966.014 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 558.471.864.530 | 595.428.080.363 |
| Nguyên giá | 222 | | 827.362.931.047 | 804.756.332.098 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (268.891.066.517) | (209.328.251.735) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 83.672.809 | 16.529.885.651 |
| Nguyên giá | 228 | | 1.004.073.640 | 18.323.959.390 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (920.400.831) | (1.794.073.739) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 149.981.030.413 | 87.597.114.015 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 11 | 149.981.030.413 | 87.597.114.015 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 45.447.651.165 | 17.049.002.491 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 23.077.008.589 | 5.332.581.654 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 13 | 22.370.642.576 | 11.716.420.837 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 2.529.460.454.803 | 2.488.792.776.692 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 VND | 1/1/2015 VND Phân loại lại |
|--|------------|-------------|--------------------------|----------------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 760.764.332.168 | 1.012.291.149.788 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 695.198.683.483 | 1.011.283.461.088 |
| Phải trả người bán | 311 | 14 | 240.137.845.202 | 194.213.214.701 |
| Người mua trả tiền trước | 312 | | 13.235.282.507 | 9.804.035.705 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | 15(a) | 42.659.380.022 | 35.290.485.567 |
| Chi phí phải trả | 315 | 16 | 182.306.786.197 | 213.770.744.052 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17(a) | 1.731.364.837 | 1.018.370.161 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 18(a) | 194.096.127.260 | 533.006.478.863 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 19 | 21.031.897.458 | 24.180.132.039 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 65.565.648.685 | 1.007.688.700 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 17(b) | 2.565.648.685 | 1.007.688.700 |
| Vay dài hạn | 338 | 18(b) | 63.000.000.000 | - |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 1.768.696.122.635 | 1.476.501.626.904 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 1.768.696.122.635 | 1.476.501.626.904 |
| Vốn cổ phần | 411 | 21 | 265.791.350.000 | 265.791.350.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 29.974.241.968 | 29.974.241.968 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 22 | 213.510.848.947 | 213.510.848.947 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.259.419.681.720 | 967.225.185.989 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 2.529.460.454.803 | 2.488.792.776.692 |

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2015 VND | 2014 VND Phân loại lại |
|--|-------|-------------|-------------------|------------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 01 | 25 | 3.094.839.016.639 | 3.048.014.335.654 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 25 | 95.169.101.887 | 72.246.082.871 |
| Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02) | 10 | 25 | 2.999.669.914.752 | 2.975.768.252.783 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 1.984.250.548.466 | 1.925.201.429.534 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 1.015.419.366.286 | 1.050.566.823.249 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 48.190.475.485 | 60.534.511.612 |
| Chi phí tài chính | 22 | 28 | 24.918.789.137 | 11.089.863.624 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 11.788.099.567 | 9.249.820.932 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 29 | 650.951.385.998 | 582.191.592.517 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 30 | 77.199.456.576 | 99.279.283.421 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 310.540.210.060 | 418.540.595.299 |
| Thu nhập khác | 31 | | 782.391.402 | 3.782.046.238 |
| Chi phí khác | 32 | | 594.924.862 | 1.984.889.351 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 187.466.540 | 1.797.156.887 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 310.727.676.600 | 420.337.752.186 |
| Chi phí thuế TNDN – hiện hành | 51 | 32 | 26.031.146.608 | 25.920.116.232 |
| Lợi ích thuế TNDN – hoãn lại | 52 | 32 | (10.654.221.739) | (6.954.262.985) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 295.350.751.731 | 401.371.898.939 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 33 | 11.112 | 15.101 |

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 2015 VND | 2014 VND |
|---|-----------|----------------|-------------------------|-------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | | 310.727.676.600 | 420.337.752.186 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao | 02 | | 60.800.048.266 | 42.407.017.774 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 12.109.000.983 | 13.108.663.746 |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (769.013.774) | 497.171.189 |
| Lãi do thanh lý tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 05 | | (14.069.954) | (547.991.855) |
| Lãi tiền gửi | 05 | | (46.008.523.617) | (40.912.402.124) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 11.788.099.567 | 9.249.820.932 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 348.633.218.071 | 444.140.031.848 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | (6.411.892.119) | 2.294.681.911 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | 31.374.697.136 | (182.773.818.836) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | 78.632.768.393 | 175.136.363.422 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | 3.727.541.438 | 5.027.838.173 |
| | | | 455.956.332.919 | 443.825.096.518 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (12.948.472.020) | (8.002.559.750) |
| Thuế thu nhập đã nộp | 15 | | (10.324.651.318) | (49.221.966.946) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 787.679.550 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (6.304.490.581) | (18.796.111.926) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh | 20 | | 426.378.719.000 | 368.592.137.446 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định | 21 | | (144.312.771.283) | (58.266.232.077) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 22 | | 89.292.182 | 1.654.790.378 |
| Gửi tiền gửi có kỳ hạn | 23 | | (6.161.500.000.000) | (2.802.053.333.333) |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn | 24 | | 6.161.500.000.000 | 2.802.053.333.333 |
| Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | | 47.967.431.951 | 38.303.243.791 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư | 30 | | (96.256.047.150) | (18.308.197.908) |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2015 VND | 2014 VND |
|--|-----------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ các khoản vay | 33 | | 1.652.171.345.571 | 1.794.355.067.447 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1.928.081.697.174) | (1.492.728.660.586) |
| Tiền chi trả cổ tức | 36 | | - | (31.894.962.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính | 40 | | (275.910.351.603) | 269.731.444.861 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | 54.212.320.247 | 620.015.384.399 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | | 1.370.410.246.815 | 751.034.054.745 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61 | | 837.455.377 | (639.192.329) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 6 | 1.425.460.022.439 | 1.370.410.246.815 |

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 406 nhân viên (1/1/2015: 537 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(a)); và
- Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh 4(r)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và các khoản vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà xưởng và kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 7 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 6 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 4 năm |

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ mức độ đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(I) Các công cụ tài chính phái sinh

Công ty nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro về biến động giá của nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán với giá gốc tại ngày hợp đồng phái sinh được ký kết. Các khoản lãi và lỗ đã thực hiện từ các công cụ phái sinh được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi từ các khoản vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và lỗ đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(t) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty và cá nhân trực tiếp hay gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan còn bao gồm thành viên của nhân sự quản lý chủ chốt của đơn vị hoặc của công ty mẹ và thành viên trong gia đình của các bên liên quan. Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

5. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chính như sau:

- Cà phê;
- Ngũ cốc;
- Thức uống không cồn; và
- Các khoản khác.

| Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 | Cà phê VND | Ngũ cốc VND | Thức uống không cồn VND | Khác VND | Tổng VND |
|--|----------------------------|--------------------------|------------------------------------|-------------------------|----------------------------|
| Doanh thu trong nước | 1.930.648.053.541 | 289.819.647.170 | 562.102.201.036 | 14.310.402.742 | 2.796.880.304.489 |
| Doanh thu xuất khẩu | 197.450.340.817 | 5.112.618.622 | 226.650.824 | - | 202.789.610.263 |
| Tổng doanh thu của bộ phận – thuần | 2.128.098.394.358 | 294.932.265.792 | 562.328.851.860 | 14.310.402.742 | 2.999.669.914.752 |
| Giá vốn hàng bán của bộ phận | (1.464.704.500.700) | (174.208.191.708) | (334.667.858.332) | (10.669.997.726) | (1.984.250.548.466) |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận | 663.393.893.658 | 120.724.074.084 | 227.660.993.528 | 3.640.405.016 | 1.015.419.366.286 |
| Chi phí không phân bổ (thuần) | | | | | (704.879.156.226) |
| Lợi nhuận thuần từ các hoạt động kinh doanh | | | | | 310.540.210.060 |
| Thu nhập khác | | | | | 782.391.402 |
| Chi phí khác | | | | | (594.924.862) |
| Chi phí thuế TNDN | | | | | (15.376.924.869) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | | | 295.350.751.731 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Cà phê VND | | Ngũ cốc VND | | Thức uống không cồn VND | | Khác VND | | Tổng VND | |
|--|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | Phân loại lại | Phân loại lại | Phân loại lại | Phân loại lại | Phân loại lại | Phân loại lại | Phân loại lại | Phân loại lại | Phân loại lại | Phân loại lại |
| Doanh thu trong nước | 2.013.686.879.227 | 416.223.725.359 | 281.434.192.884 | 18.393.503.649 | 2.729.738.301.119 | | | | | |
| Doanh thu xuất khẩu | 238.779.048.120 | 7.250.903.544 | - | - | 246.029.951.664 | | | | | |
| Tổng doanh thu của bộ phận – thuần | 2.252.465.927.347 | 423.474.628.903 | 281.434.192.884 | 18.393.503.649 | 2.975.768.252.783 | | | | | |
| Giá vốn hàng bán của bộ phận | (1.470.543.615.134) | (253.827.240.907) | (184.338.590.081) | (16.491.983.412) | (1.925.201.429.534) | | | | | |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận | 781.922.312.213 | 169.647.387.996 | 97.095.602.803 | 1.901.520.237 | 1.050.566.823.249 | | | | | |
| Chi phí không phân bổ (thuần) | | | | | (632.026.227.950) | | | | | |
| Lợi nhuận thuần từ các hoạt động kinh doanh | | | | | 418.540.595.299 | | | | | |
| Thu nhập khác | | | | | 3.782.046.238 | | | | | |
| Chi phí khác | | | | | (1.984.889.351) | | | | | |
| Chi phí thuế TNDN | | | | | (18.965.853.247) | | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | | | 401.371.898.939 | | | | | |

Tài sản và nợ phải trả không thể phân tách thành các bộ phận trên theo một cơ sở hợp lý.

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty hoạt động trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Tiền mặt | 119.095.032 | 81.893.200 |
| Tiền gửi ngân hàng | 27.840.927.407 | 48.328.353.615 |
| Các khoản tương đương tiền | 1.397.500.000.000 | 1.322.000.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 1.425.460.022.439 | 1.370.410.246.815 |
| | <hr/> | <hr/> |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

7. Phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn**(a) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:**

| | 31/12/2015 VND | 1/1/2015 VND Phân loại lại |
|---------------------------|-------------------|----------------------------------|
| Lãi dự thu | 2.649.708.333 | 4.608.616.667 |
| Các khoản ký quỹ ngắn hạn | 4.883.670.000 | 709.750.000 |
| Phải thu khác | 150.550.453 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 7.683.928.786 | 5.318.366.667 |
| | <hr/> | <hr/> |

(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm:

| | 31/12/2015 VND | 1/1/2015 VND Phân loại lại |
|--------------------------|-------------------|----------------------------------|
| Các khoản ký quỹ dài hạn | 510.856.000 | 175.500.000 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

8. Hàng tồn kho

| | 31/12/2015 | | 1/1/2015 | |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 5.688.278.770 | - | 23.213.124.800 | - |
| Nguyên vật liệu | 194.520.384.317 | (2.512.485.702) | 224.249.668.781 | (11.121.424.671) |
| Công cụ và dụng cụ | 8.690.159.102 | - | 5.747.344.120 | - |
| Thành phẩm | 88.015.534.682 | (3.672.205.638) | 92.893.545.014 | (2.815.079.760) |
| Hàng hóa | 1.235.677.174 | (432.850.296) | 2.983.012.244 | - |
| | 298.150.034.045 | (6.617.541.636) | 349.086.694.959 | (13.936.504.431) |

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

| | 2015 VND | 2014 VND |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 13.936.504.431 | 9.748.253.002 |
| Tăng dự phòng trong năm | 12.243.000.983 | 15.548.590.357 |
| Sử dụng dự phòng trong năm | (19.561.963.778) | (8.960.412.317) |
| Hoàn nhập dự phòng | - | (2.399.926.611) |
| Số dư cuối năm | 6.617.541.636 | 13.936.504.431 |

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có 6.618 triệu VND (1/1/2015: 13.937 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Nhà xưởng và kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận chuyển VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm | 201.197.847.406 | 598.282.691.699 | 1.183.166.169 | 4.092.626.824 | 804.756.332.098 |
| Tăng trong năm | 33.854.205 | 102.300.700 | 80.000.000 | - | 216.154.905 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 16.175.902.592 | 6.005.892.308 | - | 743.291.273 | 22.925.086.173 |
| Thanh lý | (175.994.750) | (191.721.059) | (166.926.320) | - | (534.642.129) |
| Phân loại lại | (15.115.296.794) | 13.229.378.397 | 1.885.918.397 | - | - |
| Số dư cuối năm | 202.116.312.659 | 617.428.542.045 | 2.982.158.246 | 4.835.918.097 | 827.362.931.047 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 22.564.530.569 | 182.978.211.338 | 938.509.233 | 2.847.000.595 | 209.328.251.735 |
| Khấu hao trong năm | 10.797.587.464 | 48.366.911.718 | 502.267.302 | 429.368.199 | 60.096.134.683 |
| Thanh lý | (175.994.750) | (191.721.059) | (165.604.092) | - | (533.319.901) |
| Phân loại lại | (4.763.097.653) | 3.979.474.435 | 783.623.218 | - | - |
| Số dư cuối năm | 28.423.025.630 | 235.132.876.432 | 2.058.795.661 | 3.276.368.794 | 268.891.066.517 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 178.633.316.837 | 415.304.480.361 | 244.656.936 | 1.245.626.229 | 595.428.080.363 |
| Số dư cuối năm | 173.693.287.029 | 382.295.665.613 | 923.362.585 | 1.559.549.303 | 558.471.864.530 |

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 140.226 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: 122.618 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 437.781 triệu VND (1/1/2015: Không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18(b)).

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 17.319.885.750 | 1.004.073.640 | 18.323.959.390 |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (17.319.885.750) | - | (17.319.885.750) |
| Số dư cuối năm | - | 1.004.073.640 | 1.004.073.640 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 1.208.364.121 | 585.709.618 | 1.794.073.739 |
| Khấu hao trong năm | 369.222.370 | 334.691.213 | 703.913.583 |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (1.577.586.491) | - | (1.577.586.491) |
| Số dư cuối năm | - | 920.400.831 | 920.400.831 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 16.111.521.629 | 418.364.022 | 16.529.885.651 |
| Số dư cuối năm | - | 83.672.809 | 83.672.809 |

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 2015 VND | 2014 VND |
|---------------------------------------|------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | 87.597.114.015 | 451.055.598.450 |
| Tăng trong năm | 89.573.588.100 | 141.692.764.250 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (22.925.086.173) | (500.131.477.561) |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (4.190.685.529) | (5.019.771.124) |
| Thanh lý | (73.900.000) | - |
| Số dư cuối năm | 149.981.030.413 | 87.597.114.015 |

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ của dở dang của Công ty là 3.843 triệu VND (2014: Không).

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 31/12/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|------------------------|-------------------|-----------------|
| Nhà xưởng và kiến trúc | 4.783.638.642 | 6.859.085.986 |
| Máy móc và thiết bị | 140.900.318.555 | 80.738.028.029 |
| Khác | 4.297.073.216 | - |
| | 149.981.030.413 | 87.597.114.015 |

12. Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí đất trả trước VND | Công cụ và dụng cụ VND | Tổng VND |
|---|---------------------------------|------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm | - | 5.332.581.654 | 5.332.581.654 |
| Tăng trong năm | | 148.591.260 | 148.591.260 |
| Chuyển từ tài sản cố định vô hình | 15.742.299.259 | - | 15.742.299.259 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | 4.190.685.529 | 4.190.685.529 |
| Phân loại lại từ chi phí trả trước ngắn hạn | - | 2.518.182.796 | 2.518.182.796 |
| Thanh lý | - | (91.695.807) | (91.695.807) |
| Phân bổ trong năm | (33.565.670) | (4.730.070.432) | (4.763.636.102) |
| | 15.708.733.589 | 7.368.275.000 | 23.077.008.589 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, chi phí đất trả trước với giá trị ghi sổ là 15.709 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (1/1/2015: Không) (Thuyết minh 18(b)).

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

| | 31/12/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả | 14.669.064.766 | 4.946.958.607 |
| Chi phí kho vận phải trả | 2.254.321.428 | 1.211.487.097 |
| Chiết khấu thương mại phải trả | 2.212.190.398 | 1.109.848.181 |
| Chi phí phải trả khác | 3.235.065.984 | 4.448.126.952 |
| | 22.370.642.576 | 11.716.420.837 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

| | 31/12/2015 | | 1/1/2015 | |
|----------|-----------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------------|
| | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngắn hạn | 240.137.845.202 | 240.137.845.202 | 194.213.214.701 | 194.213.214.701 |

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | 31/12/2015 | | 1/1/2015 | |
|--|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Công ty mẹ của công ty mẹ | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”) | 62.664.306.725 | 62.664.306.725 | 102.932.953 | 102.932.953 |
| Các bên liên quan | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào | 29.388.769.818 | 29.388.769.818 | 53.893.086.068 | 53.893.086.068 |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San”) | 3.593.594.393 | 3.593.594.393 | 1.584.000.000 | 1.584.000.000 |
| | 95.646.670.936 | 95.646.670.936 | 55.580.019.021 | 55.580.019.021 |

Các khoản phải trả thương mại cho công ty mẹ của công ty mẹ và các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày hóa đơn.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế phải nộp Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2015 VND | Phát sinh VND | Nộp/hoàn lại VND | Cán trừ VND | 31/12/2015 VND |
|----------------------------|-----------------|------------------|---------------------|-------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 27.629.618.873 | 310.596.010.316 | (96.003.663.989) | (213.295.338.304) | 28.926.626.896 |
| Thuế nhập khẩu | 7.457.377.997 | 5.438.301.273 | (12.895.679.270) | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 26.031.146.608 | (10.324.651.318) | (2.105.546.813) | 13.600.948.477 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 203.488.697 | 2.109.706.233 | (1.524.347.177) | (657.043.104) | 131.804.649 |
| Các loại thuế khác | - | 577.377.325 | (577.377.325) | - | - |
| | 35.290.485.567 | 344.752.541.755 | (121.325.719.079) | (216.057.928.221) | 42.659.380.022 |

(b) Thuế phải thu Nhà nước

| | 1/1/2015 VND | Phát sinh VND | Cán trừ VND | 31/12/2015 VND |
|----------------------------|-----------------|------------------|-----------------|-------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.105.546.813 | - | (2.105.546.813) | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 657.043.104 | (657.043.104) | - |
| | 2.105.546.813 | 657.043.104 | (2.762.589.917) | - |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Chi phí phải trả**

| | 31/12/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|----------------------------------|-------------------|-----------------|
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 109.063.678.558 | 83.293.306.546 |
| Chi phí kho vận | 16.760.754.109 | 20.398.142.398 |
| Chiết khấu thương mại | 16.447.512.255 | 18.686.819.947 |
| Chi phí nghiên cứu và phát triển | 11.773.940.800 | 7.045.941.760 |
| Thưởng và lương tháng 13 | 11.410.136.746 | 7.009.543.062 |
| Mua hàng chưa nhận hóa đơn | 5.608.627.649 | 4.701.108.032 |
| Chi phí trưng bày | 3.428.283.541 | 9.954.949.730 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 3.062.438.640 | 3.320.199.081 |
| Chi phí lãi vay | 449.982.147 | 1.517.204.600 |
| Phí dịch vụ quản lý | - | 54.655.987.188 |
| Chi phí khác | 4.301.431.752 | 3.187.541.708 |
| | 182.306.786.197 | 213.770.744.052 |

17. Phải trả khác – ngắn hạn và dài hạn**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

| | 31/12/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Ký quỹ ngắn hạn | 1.120.659.610 | 150.000.000 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 294.419.844 | 419.034.658 |
| Các khoản phải trả khác | 316.285.383 | 449.335.503 |
| | 1.731.364.837 | 1.018.370.161 |

(b) Phải trả dài hạn khác

| | 31/12/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Ký quỹ dài hạn | 2.565.648.685 | 1.007.688.700 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| 18. Vay | Biến động trong năm | | | | | |
|-------------------------|------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | 1/1/2015 | | 31/12/2015 | | Số có khả năng trả nợ VND | |
| (a) Vay ngắn hạn | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | 533.006.478.863 | 533.006.478.863 | 1.562.171.345.571 | (1.919.081.697.174) | 176.096.127.260 | 176.096.127.260 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | - | - | 18.000.000.000 | - | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| | <u>533.006.478.863</u> | <u>533.006.478.863</u> | <u>1.580.171.345.571</u> | <u>(1.919.081.697.174)</u> | <u>194.096.127.260</u> | <u>194.096.127.260</u> |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | 31/12/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|--------------------------------------|-----------|--------------|-------------------|-----------------|
| Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo | VND | 3,8% – 4,2% | 176.096.127.260 | 533.006.478.863 |

(b) Vay dài hạn

| | 31/12/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|------------------------------|-------------------|-----------------|
| Vay dài hạn | 81.000.000.000 | - |
| Hoàn trả trong vòng 12 tháng | (18.000.000.000) | - |
| Hoàn trả sau 12 tháng | 63.000.000.000 | - |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 31/12/2015 VND |
|--------------------------------|-----------|--------------|-------------|-------------------|
| Khoản vay ngân hàng có đảm bảo | VND | 6,9% | 2020 | 81.000.000.000 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản vay ngân hàng có đảm bảo của Công ty có gốc tiền tệ bằng VND và được đảm bảo bằng tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 437.781 triệu VND (1/1/2015: Không) (Thuyết minh 9) và chi phí đất trả trước với giá trị ghi sổ là 15.709 triệu VND (1/1/2015: Không) (Thuyết minh 12). Số dư của khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được hoàn trả trong 18 quý, mỗi quý trả 4.500 triệu VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | 2015 VND | 2014 VND |
|---------------------|-----------------|------------------|
| Số dư đầu năm | 24.180.132.039 | 15.744.327.427 |
| Trích lập trong năm | - | 19.343.143.162 |
| Sử dụng trong năm | (3.148.234.581) | (10.907.338.550) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 21.031.897.458 | 24.180.132.039 |

Đại Hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty tại ngày 21 tháng 4 năm 2015 đã quyết định không trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (2014: Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty đã quyết định trích lập 19.343.143.162 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 18 tháng 4 năm 2014).

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND Phân loại lại | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng vốn chủ sở hữu VND |
|---|--------------------|--------------------------------|--|---|-------------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 | 265.791.350.000 | 29.974.241.968 | 213.510.848.947 | 624.434.392.212 | 1.133.710.833.127 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 401.371.898.939 | 401.371.898.939 |
| Cổ tức (Thuyết minh 23) | - | - | - | (31.894.962.000) | (31.894.962.000) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | - | - | - | (7.343.000.000) | (7.343.000.000) |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) | - | - | - | (19.343.143.162) | (19.343.143.162) |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 | 265.791.350.000 | 29.974.241.968 | 213.510.848.947 | 967.225.185.989 | 1.476.501.626.904 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 295.350.751.731 | 295.350.751.731 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | - | - | - | (3.156.256.000) | (3.156.256.000) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 265.791.350.000 | 29.974.241.968 | 213.510.848.947 | 1.259.419.681.720 | 1.768.696.122.635 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/12/2015 | | 1/1/2015 | |
|---|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 26.579.135 | 265.791.350.000 | 26.579.135 | 265.791.350.000 |
| <hr/> | | | | |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 26.579.135 | 265.791.350.000 | 26.579.135 | 265.791.350.000 |

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Theo hướng dẫn của Thông tư 200, doanh nghiệp không cần phải trích lập quỹ dự phòng tài chính. Số dư quỹ dự phòng tài chính được kết chuyển sang quỹ đầu tư phát triển. Số dư quỹ dự phòng tài chính tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 là 39.585.566.068 VND đã được kết chuyển sang quỹ đầu tư phát triển để phù hợp với quy định của Thông tư 200. So sánh số liệu báo cáo trước đây và phân loại lại được trình bày ở Thuyết minh 36.

23. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty ngày 21 tháng 4 năm 2015 đã quyết định giữ lại lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và không phân phối cổ tức (2014: Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty ngày 18 tháng 4 năm 2014 đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền 31.894.962.000 VND, tương đương 1.200 VND trên một cổ phiếu).

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/12/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
| Trong vòng một năm | 15.553.826.400 | 3.803.379.760 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 18.448.367.800 | 468.000.000 |
| | 34.002.194.200 | 4.271.379.760 |

(b) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2015 | | 1/1/2015 | |
|-----|------------|--------------------|-----------|--------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 879.316 | 19.696.688.256 | 1.482.677 | 31.677.384.063 |

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

| | 31/12/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 27.351.495.805 | 67.909.040.298 |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | - | 123.840.776.397 |
| | 27.351.495.805 | 191.749.816.695 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***25. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | 2015 VND | 2014 VND Phân loại lại |
|-------------------------------------|---------------------|---------------------------------------|
| Tổng doanh thu | 3.094.839.016.639 | 3.048.014.335.654 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Chiết khấu thương mại | (56.905.131.786) | (63.299.099.366) |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | (38.263.970.101) | (8.946.983.505) |
| | <hr/> | <hr/> |
| | (95.169.101.887) | (72.246.082.871) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Doanh thu thuần | 2.999.669.914.752 | 2.975.768.252.783 |

26. Giá vốn hàng bán

| | 2015 VND | 2014 VND Phân loại lại |
|----------------------------------|---------------------|---------------------------------------|
| Tổng giá vốn hàng bán | | |
| ▪ Hàng đã bán | 1.972.007.547.483 | 1.912.052.765.788 |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 12.243.000.983 | 13.148.663.746 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.984.250.548.466 | 1.925.201.429.534 |

27. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2015 VND | 2014 VND |
|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Lãi tiền gửi | 46.008.523.617 | 40.912.402.124 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2.181.951.868 | 2.849.893.355 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 16.772.216.133 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 48.190.475.485 | 60.534.511.612 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***28. Chi phí tài chính**

| | 2015 VND | 2014 VND |
|------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí lãi vay | 11.788.099.567 | 9.249.820.932 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá | 1.148.201.919 | 1.767.919.764 |
| Chi phí tài chính khác | 11.982.487.651 | 72.122.928 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 24.918.789.137 | 11.089.863.624 |

29. Chi phí bán hàng

| | 2015 VND | 2014 VND |
|---------------------------------|---------------------|----------------------|
| | | Phân loại lại |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 436.867.693.804 | 358.536.485.358 |
| Phí dịch vụ quản lý | 97.150.344.898 | 108.447.859.241 |
| Chi phí kho vận | 77.000.068.569 | 65.635.144.006 |
| Chi phí nghiên cứu thị trường | 17.821.395.953 | 7.828.448.127 |
| Chi phí trưng bày | 15.284.121.272 | 27.504.000.943 |
| Chi phí nhân viên | 1.861.369.643 | 5.006.664.457 |
| Chi phí bán hàng khác | 4.966.391.859 | 9.232.990.385 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 650.951.385.998 | 582.191.592.517 |

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2015 VND | 2014 VND |
|---|---------------------|---------------------|
| Phí dịch vụ quản lý | 42.254.326.487 | 19.664.056.417 |
| Chi phí nhân viên | 19.003.144.775 | 18.949.342.291 |
| Chi phí nghiên cứu và phát triển | 2.385.388.338 | 46.140.275.085 |
| Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin | 1.431.993.340 | 1.928.813.814 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.176.099.305 | 1.082.843.977 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 10.948.504.331 | 11.513.951.837 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 77.199.456.576 | 99.279.283.421 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

| | 2015 VND | 2014 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất | 1.697.692.334.907 | 1.655.887.734.184 |
| Chi phí nhân viên | 92.313.702.260 | 95.128.261.329 |
| Chi phí khấu hao | 60.800.048.266 | 42.407.017.774 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 773.211.772.518 | 636.664.966.707 |
| Chi phí khác | 88.383.533.089 | 176.584.325.478 |

32. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| | 2015 VND | 2014 VND |
|---|-----------------------------------|------------------------------------|
| Chi phí thuế hiện hành Năm hiện hành | 26.031.146.608 | 25.920.116.232 |
| Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất | 2.537.746.591 (13.191.968.330) | (3.972.648.920) (2.981.614.065) |
| | (10.654.221.739) | (6.954.262.985) |
| Chi phí thuế thu nhập | 15.376.924.869 | 18.965.853.247 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

| | 2015 VND | 2014 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 310.727.676.600 | 420.337.752.186 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 46.609.151.490 | 63.050.662.828 |
| Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất | (13.191.968.330) | (2.981.614.065) |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác | 1.588.062.082 | 3.479.802.065 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 39.434.287 | 24.359.045 |
| Ưu đãi thuế | (19.667.754.660) | (44.607.356.626) |
| | 15.376.924.869 | 18.965.853.247 |

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất ưu đãi là 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tiên (2005 đến 2016) vì Công ty là công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty Nhà nước trước năm 2006. Công ty cũng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận tính thuế (2005 đến 2007) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo (2008 đến 2014). Toàn bộ các ưu đãi về thuế nêu trên không áp dụng cho các khoản thu nhập khác và thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng, theo đó các khoản thu nhập này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường.

Công ty được cấp giấy phép đầu tư số 47221000778 ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Nhà máy sản xuất Cà phê Biên Hòa II tại Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai (“Nhà máy Long Thành”). Theo giấy phép đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất, lợi nhuận tính thuế từ Nhà máy Long Thành sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường và được hưởng ưu đãi về thời gian miễn thuế và giảm thuế như sau:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên Nhà máy Long Thành có thu nhập chịu thuế (2014 đến 2015); và
- Giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (2016 đến 2019).

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và điều tra của các cơ quan thuế khác nhau, cơ quan có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của Công ty, bao gồm các yêu cầu về chứng từ xác định giá trị thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên liên quan và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

33. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Công ty, sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trên cơ sở phi hồi tố, là 295.351 triệu VND (2014: 401.372 triệu VND) và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành là 26.579.135 (2014: 26.579.135), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | 2015 VND | 2014 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 295.350.751.731 | 401.371.898.939 |

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | 2015 VND | 2014 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối năm | 26.579.135 | 26.579.135 |

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 2015 VND | 2014 VND |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 11.112 | 15.101 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có cổ phiếu bị suy giảm tiềm tàng (2014: Không).

34. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Công ty phải đối mặt với các rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính sau:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác của Công ty.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)****Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

| | Thuyết minh | 31/12/2015 VND | 1/1/2015 VND Phân loại lại |
|--|--------------------|---------------------------|---|
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | <i>(i)</i> | 1.425.340.927.407 | 1.370.328.353.615 |
| Phải thu của khách hàng | <i>(ii)</i> | 44.387.961.274 | 39.733.190.983 |
| Phải thu ngắn hạn khác | <i>(ii)</i> | 2.800.258.786 | 4.608.616.667 |
| | | 1.472.529.147.467 | 1.414.670.161.265 |

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Phải thu của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác của Công ty đa phần bao gồm các khoản phải thu khách hàng và lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Rủi ro tín dụng liên quan đến khoản phải thu của khách hàng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Để đối phó với những rủi ro này, Công ty thường giao dịch với khách hàng theo phương thức thanh toán tiền ngay khi giao hàng. Đối với những trường hợp khách hàng được mua trả chậm, Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi đưa ra các điều khoản tín dụng. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Ban Giám đốc. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được xem là tương đối nhỏ do tiền gửi có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng và tổ chức tài chính danh tiếng. Công ty không nhận thấy sẽ có bất kỳ khoản thua lỗ nào phát sinh từ việc các ngân hàng và tổ chức tài chính này không thể thanh toán các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty tin rằng, ngoài số dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho các khoản phải thu của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 1 tháng 1 năm 2015. Tuổi nợ của các khoản phải thu của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác tại thời điểm cuối năm như sau:

| | 31/12/2015 VND | 1/1/2015 VND |
|--------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Trong hạn | 43.206.755.614 | 34.685.935.075 |
| Quá hạn từ 0 – 30 ngày | 3.941.685.077 | 9.567.921.965 |
| Quá hạn từ 31 – 180 ngày | 39.779.369 | 87.950.610 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 47.188.220.060 | 44.341.807.650 |
| | <hr/> | <hr/> |

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong năm như sau:

| | 2015 VND | 2014 VND |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 1.034.690.557 | 1.179.258.746 |
| Hoàn nhập | (134.000.000) | (40.000.000) |
| Sử dụng dự phòng trong năm | (52.043.228) | (104.568.189) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 848.647.329 | 1.034.690.557 |
| | <hr/> | <hr/> |

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

| Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | Giá trị ghi sổ VND | Dòng tiền theo hợp đồng VND | Trong vòng 1 năm VND | 1 – 2 năm VND | 2 – 5 năm VND |
|----------------------------------|-------------------------------|--|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Phải trả người bán | 240.137.845.202 | 240.137.845.202 | 240.137.845.202 | - | - |
| Chi phí phải trả | 182.306.786.197 | 182.306.786.197 | 182.306.786.197 | - | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 610.705.227 | 610.705.227 | 610.705.227 | - | - |
| Vay ngắn hạn | 176.096.127.260 | 176.363.606.204 | 176.363.606.204 | - | - |
| Vay dài hạn | 81.000.000.000 | 94.458.450.000 | 24.318.675.000 | 21.616.462.500 | 48.523.312.500 |
| | 680.151.463.886 | 693.877.392.830 | 623.737.617.830 | 21.616.462.500 | 48.523.312.500 |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2015 | Giá trị ghi sổ VND | Dòng tiền theo hợp đồng VND | Trong vòng 1 năm VND | 1 – 2 năm VND | 2 – 5 năm VND |
| Phải trả người bán | 194.213.214.701 | 194.213.214.701 | 194.213.214.701 | - | - |
| Chi phí phải trả | 213.770.744.052 | 213.770.744.052 | 213.770.744.052 | - | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 868.370.161 | 868.370.161 | 868.370.161 | - | - |
| Vay ngắn hạn | 533.006.478.863 | 536.848.584.252 | 536.848.584.252 | - | - |
| | 941.858.807.777 | 945.700.913.166 | 945.700.913.166 | - | - |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, bằng VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và đồng Euro (EUR).

Đối với các khoản mục tài sản và nợ phải trả tiền tệ có gốc bằng ngoại tệ, chính sách của Công ty là đảm bảo mức rủi ro tiền tệ thuần được giữ ở một mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Công ty có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

| | 31/12/2015 | 1/1/2015 | |
|------------------------------------|------------|-------------|-------------|
| | USD | USD | EUR |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 879.316 | 1.482.677 | - |
| Phải thu của khách hàng | 996.490 | 973.434 | - |
| Phải trả người bán | (148.351) | (1.001.912) | (2.465.850) |
| Phải trả dài hạn khác | (5.250) | (5.250) | - |
| | 1.722.205 | 1.448.949 | (2.465.850) |

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

| | Tỷ giá tại ngày | |
|-------|-----------------|----------|
| | 31/12/2015 | 1/1/2015 |
| | VND | VND |
| 1 USD | 22.400 | 21.365 |
| 1 EUR | 24.457 | 25.702 |

Các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 1 tháng 1 năm 2015 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 1 tháng 1 năm 2015 là không trọng yếu. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(ii) Rủi ro lãi suất**

Công ty bị ảnh hưởng bởi biến động lãi suất chủ yếu liên quan đến các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chịu lãi suất thả nổi. Rủi ro lãi suất được quản lý trên cơ sở liên tục bởi Công ty với mục tiêu chính là tối thiểu hóa chi phí lãi vay do ảnh hưởng của các biến động bất lợi về lãi suất.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

| | Giá trị ghi sổ | |
|--|-------------------|-------------------|
| | 31/12/2015 VND | 1/1/2015 VND |
| Các công cụ tài chính có lãi suất cố định | | |
| Các khoản tương đương tiền | 1.397.500.000.000 | 1.322.000.000.000 |
| Vay ngắn hạn | (176.096.127.260) | (533.006.478.863) |
| Vay dài hạn | (81.000.000.000) | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.140.403.872.740 | 788.993.521.137 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi | | |
| Tiền gửi ngân hàng | 27.840.927.407 | 48.328.353.615 |
| | <hr/> | <hr/> |

Việc thay đổi 100 điểm cơ bản của lãi suất của các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Công ty. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(e) Giá trị hợp lý****(i) Giá trị ghi sổ**

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán như sau:

| | Giá trị ghi sổ | |
|--|-------------------|----------------------------------|
| | 31/12/2015 VND | 1/1/2015 VND Phân loại lại |
| Tài sản tài chính | | |
| <i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i> | | |
| ▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | 1.425.340.927.407 | 1.370.328.353.615 |
| ▪ Phải thu của khách hàng – thuần | 44.387.961.274 | 39.733.190.983 |
| ▪ Phải thu ngắn hạn khác | 2.800.258.786 | 4.608.616.667 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.472.529.147.467 | 1.414.670.161.265 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| <i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i> | | |
| ▪ Phải trả người bán | (240.137.845.202) | (194.213.214.701) |
| ▪ Chi phí phải trả | (182.306.786.197) | (213.770.744.052) |
| ▪ Phải trả ngắn hạn khác | (610.705.227) | (868.370.161) |
| ▪ Vay ngắn hạn | (176.096.127.260) | (533.006.478.863) |
| ▪ Vay dài hạn | (81.000.000.000) | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | (680.151.463.886) | (941.858.807.777) |

(ii) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

| | Giá trị giao dịch | | Phải thu/(phải trả) tại ngày | |
|--|-------------------|-----------------|------------------------------|------------------|
| | 2015 VND | 2014 VND | 31/12/2015 VND | 1/1/2015 VND |
| Công ty mẹ của công ty mẹ | | | | |
| Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Ma San”) | | | | |
| Mua hàng hóa | 42.030.992.563 | 3.569.451.280 | (5.244.745.846) | (102.932.953) |
| Bán hàng hóa | 11.658.690.363 | 152.729.501 | - | - |
| Phí dịch vụ quản lý | 138.890.025.828 | 126.671.916.000 | (57.419.560.879) | (54.655.987.188) |
| Cổ tức đã công bố | - | 16.969.093.200 | - | - |
| Các bên liên quan | | | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San”) | | | | |
| Bán hàng hóa | 100.086.820 | 6.931.698.002 | - | - |
| Mua hàng hóa | 7.313.203.364 | 300.256.200 | (3.593.594.393) | (1.584.000.000) |
| Phí dịch vụ quản lý | 1.440.000.000 | 1.440.000.000 | - | - |
| Mua tài sản cố định | 413.916.511 | 55.451.216 | - | - |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD”) | | | | |
| Bán hàng hóa | 23.014.546 | 5.503.233.933 | - | - |
| Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo | | | | |
| Bán hàng hóa | 14.600.381.505 | 373.030.130 | - | - |
| Mua hàng hóa | 114.405.712.917 | 55.694.716.000 | (29.388.769.818) | (11.893.086.068) |
| Mua dịch vụ | 68.663.622.658 | 42.000.000.000 | - | (42.000.000.000) |
| Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị | | | | |
| Thù lao | 3.156.256.000 | 7.343.000.000 | - | - |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***36. Số liệu so sánh**

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

| | 1/1/2015 (Phân loại lại) VND | 1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND |
|------------------------|------------------------------------|--|
| Phải thu ngắn hạn khác | 5.318.366.667 | 4.608.616.667 |
| Tài sản ngắn hạn khác | - | 709.750.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 175.500.000 | - |
| Tài sản dài hạn khác | - | 175.500.000 |
| Quỹ dự phòng tài chính | - | 39.585.566.068 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 213.510.848.947 | 173.925.282.879 |

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh


| | 2014 (Phân loại lại) VND | 2014 (theo báo cáo trước đây) VND |
|--------------------|--------------------------------|--|
| Doanh thu bán hàng | 3.048.014.335.654 | 3.046.289.720.197 |
| Giá vốn hàng bán | 1.925.201.429.534 | 1.909.447.360.416 |
| Chi phí bán hàng | 582.191.592.517 | 604.013.952.764 |
| Thu nhập khác | 3.782.046.238 | 14.613.703.365 |
| Chi phí khác | 1.984.889.351 | 5.023.639.892 |

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:

Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán trưởngNguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

